**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**
**KHOA LUẬT HỌC**
---o0o---

# NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

## ĐỀ TÀI: HOÀN THIỆN VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

**Giảng viên hướng dẫn: Tiến sĩ Nguyễn Thị Loan**

**Nhóm Sinh viên thực hiện:**

1. **Phạm Trần Duyên Nhi** **1812238**
2. **Nguyễn Trúc Lan Anh** **1811854**
3. **Lê Khánh Huyền** **1812064**
4. **Vũ Thị Thùy Dung** **1811930**
5. **Phạm Thị Truyền** **1812491**

**Lớp: LHK42B**

*Đà Lạt, năm 2022*

| | **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT** |
|---|---|
| BLHS | : Bộ luật Hình sự |
| BLTTHS | : Bộ luật tố tụng hình sự |
| CQCSĐT | : Cơ quan điều tra |
| KSV | : Kiểm sát viên |
| ĐTV | : Điều tra viên |
| KSND | : Kiểm sát nhân dân |
| TAND | : Tòa án nhân dân |
| VKS | : Viện kiểm sát |
| VKSQS | : Viện kiểm sát quân sự |
| XHCN | : Xã hội chủ nghĩa |

*DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU*


| | |
|---|---|
| ***Bảng 2.1*** | Số liệu thụ lý án hình sự trên địa bàn cả nước từ năm 2015-2017 |
| ***Bảng 2.2*** | Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam trên địa bàn cản nước từ 2015-2017 |
| ***Bảng 2.3*** | Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ trên địa bàn cả nước giai đoạn 2015-2017 |
| ***Bảng 2.4*** | Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trên địa bàn cả nước từ 2015-2017 |

Mục lục

**LỜI MỞ ĐẦU** ..... **6**

**1. Tính cấp thiết của đề tài** ..... 6

2. **Đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu** ..... 6

**3. Tình hình nghiên cứu** ..... 7

**4. Mục đích nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu** ..... 8

**5. Mục đích ý nghĩa khoa học của đề tài nghiên cứu** ..... 8

**6. Bố cục đề tài** ..... 8

**CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM** ..... **10**

**1.1. Khái niệm về các biện pháp ngăn chặn** ..... **10**

**1.2. Mục đích và ý nghĩa của các biện pháp ngăn chặn** ..... **11**

**1.3. Đặc điểm của các biện pháp ngăn chặn** ..... **13**

**1.4. Hình thành và phát triển các biện pháp ngăn chặn** ..... **15**

**CHƯƠNG 2 PHÁP LUẬT TTHS VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ ÁP DỤNG THỰC TIỄN** ..... **21**

***2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về các biện pháp ngăn chặn trong luật tố tụng hình sự Việt Nam :*** ..... 21

*2.1.1. Bắt người:* ..... 21

*2.1.2. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam:* ..... 22

*2.1.3. Bắt người bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp* ..... 24

*2.1.4. Bắt người phạm tội quả tang* ..... 26

*2.1.5. Bắt người đang bị truy nã.* ..... 27

*2.1.6. Bắt người trong một số trường hợp đặc biệt* ..... 28

*2.1.7. Bắt người chưa thành niên phạm tội* ..... 29

*2.2. Tạm giữ* ..... 30

*2.3. Tạm giam* ..... 32

*2.4. Biện pháp ngăn chặn cấp đi khỏi nơi cư trú* ..... 36

*2.5. Biện pháp bảo lĩnh* ..... 37

*2.6. Đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm* ..... 38

*2.7.Biện pháp tạm hoãn xất cảnh* ..... 39

**3. *Thực tiễn việc thực hiện các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự:*** ..... 40

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 2** ..... **4**

**Chương 3. Giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam** ..... **5**

**3.1 Giải pháp kinh tế về Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự, cho việc quản lí tạm gia, và việc kiểm tra, giám sát tạm giam, tạm giữ** ..... 5

**3.2. Giải pháp về chính trị, tư tưởng** ..... 5

*3.2.1 Các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự tại hai cấp Việt Nam cần nhận thức đúng đắn về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự* 5

*3.2.2. Xây dựng đội ngũ, nâng cao chất lượng đội ngũ Ban cán sự Đảng, tập thể lãnh đạo VKSND Thẩm phán và đảm bảo các điều kiện công tác nhằm thực hiện tốt việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trên lãnh thổ Việt Nam.* ..... 6

*3.2.4. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục Pháp luật cho quần chúng nhân dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật là đăng ký đảm bảo việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trên lãnh thổ Việt Nam* ..... 8

**3.3. Giải pháp về quản lý của các cơ quan chuyên môn** ..... 8

*3.3.1. Giải pháp tăng cường công tác chỉ đạo và kiểm sát, kiểm tra việc áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn trong Tố tụng hình sự Việt Nam* ..... 8

*3.3.2. Xử lý nghiêm minh, kịp thời những vi phạm trong áp dụng biện pháp ngăn chặn* ..... 9

**3.4. Một số kiến nghị hoàn thiện hệ thống các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự** ..... 11

*3.4.1. Đối với thẩm quyền giữ người trong trường hợp khẩn cấp* ..... 11

*3.4.2. Về quy định biện pháp ngăn chặn bảo lãnh* ..... 16

*3.4.3. Về biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.* ..... 17

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 3** ..... **18**

**KẾT LUẬN** ..... **19**

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Nước ta đang trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền có nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, văn minh, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người. Nhà nước đang ngày càng phát triển, chuyển đổi hệ thống pháp luật phù hợp với xã hội hiện đại, bảo về quyền dân chủ của nhân dân đặc biệt là bảo vệ quyền con người có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự là phương tiện cưỡng chế nhà nước có hiệu quả nhất để phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm và bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hình sự đúng người, đúng tội. Việc áp dụng các biện pháp này hạn chế tới quyền và tự do cá nhân được Hiến pháp ghi nhận. Từ đó đặt ra nhiều vấn đề trong giai đoạn hiện nay là pháp luật phải chặt chẽ, quy định cụ thể về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự và các cơ quan có thẩm quyền trực tiếp phải hiểu rõ và làm đúng theo quy định của pháp luật để tránh gây ra những hậu quả ảnh hưởng đến cá nhân và trật tự xã hội.

Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự để kịp thời ngăn chặn tội phạm, hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, hoặc để bảo đảm thi hành án, nhưng nó cũng trực tiếp động chạm đến quyền con người, các quyền tự do, quyền được bảo vệ tính mạng, danh dự, nhân phẩm…. Vấn đề đặt ra trong giai đoạn hiện nay là pháp luật phải hết sức chặt chẽ, quy định rõ ràng cụ thể về các biện pháp ngăn chặn trong TTHS và các cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền trong TTHS áp dụng cũng cần hiểu đúng, làm đúng, tuân thủ chặt chẽ các quy định đó để tránh những trường hợp vi phạm, gây hậu quả rất lớn đối với cá nhân và ảnh hưởng tới trật tự toàn xã hội.

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự của nước ta những năm gần đây rất hiệu quả trong việc giải quyết các vụ án hình sự. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc kịp thời ngăn chặn phạm tội, chặn đứng hành vi trốn tránh pháp luật của bị can, bị cáo, đảm bảo thi hành án. Tuy nhiên bên cạnh hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự thì việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn cũng còn nhiều hạn chế, bất cập vì vậy nhóm tác giả đã chọn đề tài *" Hoàn thiện các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự"* để làm rõ, nghiên cứu thực tiễn và đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn chỉnh các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự.

## 2. Đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

### *2.1. Đối tượng nghiên cứu*

- Phân tích làm rõ mục đích, ý nghĩa các nguyên tắc, căn cứ của các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự
- Phân tích các quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015
- Nghiên cứu thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong việc giải quyết các vụ án hình sự, qua đó đưa ra các kiến nghị điều chỉnh tới các cơ quan có thẩm quyền.

*2.2. Phương pháp nghiên cứu*

Để hoàn thành công trình nghiên cứu này, Luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chung, bao gồm:

- Phương pháp luận duy vật biện chứng, phương pháp logic – hệ thống, Thông qua việc áp dụng phương pháp biện chứng để luận giải các vấn về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự.
- Phương pháp phân tích so sánh, phương pháp diễn dịch, quy nạp: Dùng để đưa ra các nhận định, đánh giá, so sánh, nhận xét đối với các nội dung của pháp luật hiện hành về các biện pháp ngăn chặn trong TTHS.
- Phương pháp quan sát: Sưu tầm, tra cứu thu thập và chọn lọc thông tin từ các sách, báo chuyên ngành, công trình nghiên cứu và tài liệu liên quan, khai thác tư liệu, tham khảo thông tin từ internet.

**3. Tình hình nghiên cứu**

Các BPNC trong TTHS có nhiều nội dung phong phú, đa dạng và việc áp dụng các BPNC là một vấn đề nhạy cảm. Vì việc áp dụng các BPNC trong TTHS đóng vai trò quan trọng, là phương tiện ngăn chặn tội phạm hiệu quả và đảm bảo cho hoạt động điều tra của các giai đoạn trong vụ án hình sự.

Bên cạnh đó việc áp dụng các BPNC để giải quyết các vụ án hình sự ảnh hưởng trực tiếp tới quyền tự do cá nhân được ghi nhận tới Hiến pháp. Vì vậy việc nghiên cứu các BPNC trở thành trọng điểm của nhiều nhà nghiên cứu lý luận. Qua quá trình nghiên cứu tài liệu, nhóm tác giả nhận thấy có một số công trình nghiên cứu có liên quan BPNC trong TTHS tiêu biểu như sau:

Nguyễn Duy Thuân (1999),*Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự- những vấn đề lý luận và thực tiễn,* NXB công an nhân dân – Hà Nội.

Trần Quang Tiệp (2005), *Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự,* NXB Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Vạn Nguyên (1995), *Các vấn đề ngăn chặn và những vấn đề nâng cao hiệu quả của chúng,* NXB Công an nhân dân.

Đinh Văn Quế (1999), *Tòa án sơ thẩm áp dụng, thay thế hoặc hủy bổ biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử,* Tạp chí Tòa án nhân dân số 6, 1999

Tạ Tấn Phong(2003), *Biện pháp ngăn chặn phải phục vụ tốt cho công tác điều tra*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 8, 2003.

Các công trình nghiên cứu trên đã có những nghiên cứu về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự. Kế thừa nền tàng kiến thức của các công trình nghiên cứu đó, nhóm tác giả tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu và đưa ra những cái nhìn mới về các biện pháp ngăn chặn trong TTHS. Chính vì vậy nhóm tác giả chọn đề tài *" Hoàn thiện các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam"* để tìm hiểu hệ thống pháp luật về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp về vấn đề này.

**4. Mục đích nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

*Mục đích nghiên cứu*

Mục đích của nhóm tác giả trong đề tài *" Hoàn thiện các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự"* là nghiên cứu những lý luận, làm rõ các vấn đề cụ thể trong thực tiễn áp dụng. Đưa ra các kiến nghị hoàn thiện các BPNC nhằm khắc phục tình trạng đã và đang xảy ra gây hậu quả đến quyền tự do của cá nhân.

*Phạm vi nghiên cứu*

Nhóm tác giả tập trung nghiên cứu, phân tích làm rõ những vấn đề lý luận các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong các giai đoạn của vụ án hình sự.

**5. Mục đích ý nghĩa khoa học của đề tài nghiên cứu**

*Mục đích của đề tài nghiên cứu*

Mục đích tổng quát của đề tài nghiên cứu khoa học này là nghiên cứu, tìm ra các luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng và hoàn thiện các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

*Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu*

Đây là công trình nghiên cứu khoa học có chuyên sâu và đầy đủ, áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Ở một mức độ nhất định, kết quả nghiên cứu đề tài khoa học này có thể dùng làm tài liệu tham khảo dành cho những ai quan tâm nhận thức đầy đủ về mặt lý luận và thực tiễn trong đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung, áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự nói riêng.

**6. Bố cục đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, đề tài gồm có 3 chương:

Chương I: Lý luận chung về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam

Chương II: Pháp luật tố tụng hình sự về các biện pháp ngăn chặn và thực tiễn áp dụng

Chương III: Giải pháp hoàn thiện về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam

# CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

## 1.1. Khái niệm về các biện pháp ngăn chặn

Trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, hệ thống các biện pháp ngăn chặn được quy định cụ thể trong chương VII, BLTTHS năm 2015 bao gồm các biện pháp ngăn chặn: giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lĩnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh. Tuy nhiên chưa có một quy định nào định nghĩa về khái niệm các biện pháp ngăn chặn trong TTHS.

Theo một quan điểm, khái niệm về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được hiểu như sau: "*BPNC là những biện pháp cưỡng chế TTHS được quy định trong BLTTHS do người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật TTHS áp dụng đối với bị can, bị cáo hoặc đối với người phạm tội quả tang hoặc người bị nghi là phạm tội khi có căn cứ do pháp luật quy định nhằm ngăn chặn họ tiếp tục phạm tội, bỏ trốn hoặc gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự."*[1]

Theo một quan điểm khác, cho rằng biện pháp ngăn chặn: *" là biện pháp được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự do các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định, áp dụng đối với người bị buộc tội nhằm ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, bỏ trốn, tiêu hủy chứng cứ hoặc gây cản trở cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử và để đảm bảo thi hành án hình sự."*[2]

Theo tác giả, khái niệm biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam được trình bày cơ bản gống nhau. Các khái niệm trên đều chỉ ra được nội dung cơ bản của khái niệm các biện pháp ngăn chặn là biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự. Áp dụng với đối tượng là bị can, bị cáo và người chưa bị khởi tố (người bị tình nghi). Biện pháp ngăn chặn là nhằm ngăn chặn những hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án.

Để bảo đảm giải quyết vụ án hình sự nhanh chóng, kịp thời, đúng thời hạn, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác nhau, trong đó không thể không kể đến các biện pháp ngăn chặn. Biện pháp ngăn chặn là một trong những chế định quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự, là một trong những nhóm biện pháp cưỡng chế tố tụng mang tính cưỡng chế nghiêm khắc

---

[1] Đào Minh Duy (2016), *Biện pháp ngăn chặn bắt người theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam,* Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.10.

[2] Nguyễn Xuân Thành (2018), *Thực tiễn áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong Tố tụng hình sự tại các tỉnh thành miền Tây Nam Bộ,* Tạp chí Công thương số 7 – Tháng 5/2018, tr.36.

và khi áp dụng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền con người, quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp các văn bản pháp luật khác ghi nhận.

Không giống với các biện pháp cưỡng chế tố tụng khác, biện pháp ngăn chặn được áp dụng với mục đích ngăn ngừa không để tội phạm xảy ra hoặc ngăn chặn không để người phạm tội tiếp tục thực hiện tội phạm hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật. Đối tượng bị áp dụng biện pháp ngăn chặn là người bị buộc tội. Trong đó có người đã bị khởi tố về hình sự như bị can, bị cáo và có người chưa bị khởi tố về hình sự như người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ.

Từ những phân tích trên, nhóm tác giả đưa ra khái niệm về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự như sau: *Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với bị can, bị cáo, người bị truy nã hoặc đối với những người chưa bị khởi tố (trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang) nhằm ngăn chặn hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.*

## 1.2. Mục đích và ý nghĩa của các biện pháp ngăn chặn

### *1.2.1. Mục đích*

Việc quy định những căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn để bảo đảm cho hoạt động của những cơ quan tiến hành tố tụng được thuận lợi trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh nhằm tiến tới loại trừ hiện tượng phạm tội ra khỏi đời sống xã hội.

Mục đích của áp dụng biện pháp ngăn chặn là vấn đề các cơ quan tiến hành tố tụng cần đạt được khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó. Theo quy định của điều 109 BLTTHS năm 2015 thì *các biện pháp ngăn chặn được áp dụng kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.* Do vậy, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đạt những mục đích sau đây:

Kịp thời ngăn chặn tội phạm bao gồm:

- Ngăn chặn tội phạm không cho tội phạm đang được xảy ra.
- Ngăn chặn không cho hành vi phạm tội đang được thực hiện tiếp tục diễn tiếp.
- Ngăn chặn kẻ phạm tội thực hiện tội phạm mới.

Đảm bảo cho công tác điều tra, tru tố, xét xử và thi hành án:

- Các biện pháp ngăn chặn được áp dụng để đảm bảo các điều kiện pháp lý cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án theo đúng các quy định của pháp luật như đảm bảo sự có mặt của vị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng khi cần thiết, đảm bảo bản án đã tuyên có đủ điều kiện thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Đồng thời bảo đảm tính chính xác, khách quan của hoạt động tố tụng như: đảm bảo bí mật về điều tra, không cho bị can, bị cáo có điều kiện thông công.

Tùy theo từng giai đoạn tố tụng mà các biện pháp ngăn chặn chỉ có mục đích đảm bảo cho một loai công tác như điều tra, hoặc truy tố, hay xét xử, thi hành án. Còn ở phạm vi cả quá trình tố tụng hình sự thì mục đích cuối cùng của biện pháp ngăn chặn do trong số người có thẩm quyền áp dụng trong bất cứ giai đoạn nào cũng là đảm bảo cho việc quyết định của tòa án được khách quan, chính xác và được thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*1.2.2. Ý nghĩa*

Các biện pháp ngăn chặn mang tính cưỡng chế tố tụng, có ý nghĩa rất lớn trong đấu tranh phòng chống tội phạm và trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, quản lý xã hội bằng pháp luật, thể hiện sự chuyên chính của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong việc đấu tranh, phòng ngừa chống tội phạm.

Tội phạm về bản chất là hành vi nguy hiểm cho xã hội, gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại cho những quan hệ xã hội quan trọng được pháp luật hình sự bảo vệ. Tội phạm trực tiếp hoặc gián tiếp xâm hại đến sự bền vững và ổn định của chế độ Nhà nước, chế độ kinh tế – chính trị và xã hội, đến tính mạng, sức khoẻ, tự do, danh dự, nhân phẩm và tài sản của công dân cũng như các quy tắc của cuộc sống xã hội – xã hội chủ nghĩa.

Những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự là cơ sở pháp lý để các cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa và ngăn chặn hành vi phạm tội, hành vi trốn tránh pháp luật của người phạm tội. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn có tác động trực tiếp đến quyền tự do thân thể, tự do đi lại cũng như các quyền nhân thân quan trọng của người bị áp dụng. Do vậy, việc áp dụng đúng biện pháp ngăn chặn góp phần ngăn chặn kịp thời những hành vi phạm tội, hành vi trốn tránh pháp luật, cản trở điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Nếu áp dụng không đúng biện pháp ngăn chặn sẽ gây ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật, gây hoang mang trong dư luận và dễ bị các thế lực xấu lợi dụng, xuyên tạc để chống phá Nhà nước. Mặt khác, việc quy định biện pháp ngăn chặn giúp cơ quan và người có thẩm quyền áp dụng thống nhất, tránh được tình trạng áp dụng tùy tiện, tràn lan.

Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn tước bỏ điều kiện tiếp tục thực hiện tội phạm của người phạm tội cũng là góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích của cá nhân. Những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự góp phần bảo đảm cho quá trình tố tụng được tiến hành thuận lợi.

Người thực hiện hành vi phạm tội thường muốn che giấu và trốn tránh không muốn hành vi của mình gây ra bị phát hiện, bị xử lý. Họ cố gắng tìm mọi cách để né tránh việc xử lý của pháp luật. Do vậy, ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả ngay từ đầu các hành vi thực hiện tội phạm hoặc hành vi trốn tránh, gây khó khăn cho việc xử lý người phạm tội là một tất yếu khách quan.

Mặt khác, việc quy định và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hỗ trợ rất nhiều cho các hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, giúp cho các hoạt động này được tiến hành thuận lợi và đạt hiệu quả cao. Bởi lẽ, với tính đặc thù của các biện pháp này là "cưỡng chế nhằm ngăn chặn" đã góp phần hạn chế đến mức thấp nhất những khó khăn mà người phạm tội có thể gây ra cho quá trình giải quyết vụ án.

Để làm rõ hành vi phạm tội và đưa ra những quyết định xử lý phù hợp thì một trong những vấn đề quan trọng là cần có sự tham gia của người bị buộc tội. Lời khai của họ có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với người bị buộc tội không chỉ là ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, tránh được những cản trở do họ gây ra mà còn góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

### 1.3. Đặc điểm của các biện pháp ngăn chặn

Chế định các biện pháp ngăn chặn là một chế định quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự . Việc quy định và áp dụng một cách đúng đắn, chính xác các biện pháp ngăn chặn là bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của Tố tụngn hình sự để phát hiện chính xác, nhanh chóng, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với kẻ phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Pháp luật tố tụng hình sự của các nước trên thế giới đều có quy định về các biện pháp ngăn chặn.

Biện pháp ngăn chặn là một trong các biện pháp cưỡng chế Tố tụng hình sự Chế định các biện pháp ngăn chặn là một chế định quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự. Việc quy định và áp dụng một cách đúng đắn, chính xác các biện pháp ngăn chặn là bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của TTHS để phát hiện chính xác, nhanh chóng, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với kẻ phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Pháp luật tố tụng hình sự của các nước trên thế giới đều có quy định về các biện pháp ngăn chặn.

Biện pháp ngăn chặn là một trong các biện pháp cưỡng chế TTHS được pháp luật TTHS quy định, do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định áp dụng đối với bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang hoặc người bị nghi là phạm tội, nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội của họ, không để họ tiếp tục phạm tội mới hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử, hoặc nhằm bảo đảm việc thi hành án.

Chế định các biện pháp ngăn chặn là một chế định quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự. Việc quy định và áp dụng một cách đúng đắn, chính xác các biện pháp ngăn chặn là bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của TTHS để phát hiện chính xác, nhanh chóng, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với kẻ phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Pháp luật tố tụng hình sự của các nước trên thế giới đều có quy định về các biện pháp ngăn chặn.

Biện pháp ngăn chặn là một trong các biện pháp cưỡng chế TTHS được pháp luật TTHS quy định, do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định áp dụng đối với bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang hoặc người bị nghi là phạm tội, nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội của họ, không để họ tiếp tục phạm tội mới hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử, hoặc nhằm bảo đảm việc thi hành án.

Chế định các biện pháp ngăn chặn là một chế định quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự. Việc quy định và áp dụng một cách đúng đắn, chính xác các biện pháp ngăn chặn là bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của TTHS để phát hiện chính xác, nhanh chóng, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với kẻ phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Pháp luật tố tụng hình sự của các nước trên thế giới đều có quy định về các biện pháp ngăn chặn.

Biện pháp ngăn chặn là một trong các biện pháp cưỡng chế TTHS được pháp luật TTHS quy định, do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định áp dụng đối với bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang hoặc người bị nghi là phạm tội, nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội của họ, không để họ tiếp tục phạm tội mới hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử, hoặc nhằm bảo đảm việc thi hành án.

Chế định các biện pháp ngăn chặn là một chế định quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự. Việc quy định và áp dụng một cách đúng đắn, chính xác các biện pháp ngăn chặn là bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của TTHS để phát hiện chính xác, nhanh chóng, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với kẻ phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Pháp luật tố tụng hình sự của các nước trên thế giới đều có quy định về các biện pháp ngăn chặn.

Biện pháp ngăn chặn là một trong các biện pháp cưỡng chế TTHS được pháp luật TTHS quy định, do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định áp dụng đối với bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang hoặc người bị nghi là phạm tội, nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội của họ, không để họ tiếp tục phạm tội mới hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử, hoặc nhằm bảo đảm việc thi hành án.

Chế định các biện pháp ngăn chặn là một chế định quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự. Việc quy định và áp dụng một cách đúng đắn, chính xác các biện pháp ngăn chặn là bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của TTHS để phát hiện chính xác, nhanh chóng, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với kẻ

phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Pháp luật tố tụng hình sự của các nước trên thế giới đều có quy định về các biện pháp ngăn chặn.

Biện pháp ngăn chặn là một trong các biện pháp cưỡng chế TTHS được pháp luật TTHS quy định, do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định áp dụng đối với bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang hoặc người bị nghi là phạm tội, nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội của họ, không để họ tiếp tục phạm tội mới hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử, hoặc nhằm bảo đảm việc thi hành án.

### 1.4. Hình thành và phát triển các biện pháp ngăn chặn

Chế định các biện pháp ngăn chặn là một chế định quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự. Việc quy định và áp dụng một cách đúng đắn, chính xác các biện pháp ngăn chặn là bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của TTHS để phát hiện chính xác, nhanh chóng, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với kẻ phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Các biện pháp ngăn chặn đã hình thành trong hệ thống pháp luật nước ta từ lâu đời. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, nhóm tác giả nghiên cứu quá trình hình thành các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự bắt đầu từ năm 1988 đến nay.

BLTTHS năm 1988 ra đời có ý nghĩa lập pháp quan trọng khi đánh dấu mức độ phát triển đối với pháp luật TTHS bằng hệ thống các BPNC độc lập, trong đó có bốn BPNC mới được thực hiện ở cộng đồng, thể hiện thái độ cương quyết phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm bằng sức mạnh của Nhà nước và toàn xã hội. BLTTHS năm 1988 đã dành riêng chương V, với 14 điều luật từ Điều 61 đến Điều 77 để điều chỉnh những nội dung cơ bản của hệ thống các BPNC. Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 quy định về các biện pháp ngăn chặn như sau: *" Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án thì cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Toà án có thể áp dụng một trong những biện pháp ngăn chặn sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lĩnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm."*[3]

Kể từ khi BLTTHS năm 1988 được ban hành, các BPNC trên đóng góp vai trò quan trọng trong công cuộc phòng ngừa và đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, nhưng với tư duy cũ, bối cảnh lịch sử khi soạn thảo và ban hành, công cuộc đổi mới đất nước vừa được khởi xướng, chưa có bề sâu nên các biện pháp ngăn chặn được quy định trong BLTTHS năm 1988 còn nhiều hạn chế. Khắc phục những thiếu sót đó, BLTTHS năm 2003 được ra đời điều chỉnh một số bấp cập như thu hẹp phạm vi người có thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị

[3] Điều 61, Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988

cáo để tạm giam và mở rộng đối tượng áp dụng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm, đồng thời, tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp, đồng thời, bảo vệ quyền con người theo hướng tăng cường dân chủ.

BLTTHS năm 2003 đã góp phần bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Những quy định của BLTTHS năm 2003 đã thể hiện sự kế thừa và phát huy những ưu điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn nước ta trước đây. Các biện pháp ngăn chặn được BLTTHS năm 2003 quy định tại chương VI. Các biện pháp ngăn chặn được quy định tại BLTTHS năm 2003 như sau: *" Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật này có thể áp dụng một trong những biện pháp ngăn chặn sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lĩnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm."*[4] Theo Điều 79, BLTTHS năm 2003 thì biện pháp ngăn chặn bao gồm những biện pháp sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lĩnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.

Trong hơn 10 năm thi hành BLTTHS năm 2003 đã khẳng định được vai trò quan trọng trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù vậy, thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2003 cũng bộc lộ những vướng mắc, bất cập như thiếu một số quyền quan trọng bảo đảm cho người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa thực hiện tốt việc bào chữa, gỡ tội. Quy định về căn cứ tạm giam còn định tính đang là nguyên nhân dẫn đến việc lạm dụng tạm giam trong thực tiễn. Quy định về một số biện pháp cưỡng chế tố tụng còn chưa đầy đủ và cụ thể, thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm trong trường hợp người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật.

Để khắc phục những vướng mắc đó, BLTTHS năm 2015 đã ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam và thực hiện chủ trương cải cách tư pháp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác điều tra, truy tố, xét xử và bảo đảm quyền con người. Về các biện pháp ngăn trong BLTTHS năm 2015 có những cải thiện đổi mới hơn so với BLTTHS năm 2003. Các biện pháp ngăn chặn được quy định tại chương VII tại BLTTHS năm 2015 với 22 điều ( gồm

[4] Điều 79, Bộ Luật tố tụng hình sự năm 2003

17 điều quy định về các biện pháp ngăn chặn và 5 điều quy định về các biện pháp cưỡng chế).

Quy định cụ thể hơn về các biện pháp bắt tại BLTTHS năm 2003 chỉ quy định biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Nhưng đến BLTTHS năm 2015 quy định về các trường hợp bắt, bao gồm: Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; Bắt người phạm tội quả tang; Bắt người đang bị truy nã; Bắt bị can, bị cáo để tạm giam; Bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

BLTTHS năm 2003 quy định bắt người trong trường hợp khẩn cấp là biện pháp ngăn chặn độc lập. BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể về trường hợp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, cụ thể là, trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải tiến hành các hoạt động lấy lời khai ngay người bị giữ; ra quyết định tạm giữ; ra lệnh bắt người bị giữ và gửi ngay cho Viện kiểm sát kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn hoặc trả tự do cho người bị giữ.

Tại BLTTHS năm 2003 quy định những người có thẩm quyền bắt khẩn cấp gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng. Về thẩm quyền ra lệnh tạm giữ người, gồm những người có thẩm quyền bắt khẩn cấp và Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển. Đến BLTTHS năm 2015 bổ sung thẩm quyền bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ cho một số chủ thể thuộc Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Kiểm ngư gắn với tiêu chí "thực hiện nhiệm vụ ở địa bàn biên giới, hải đảo, xa cơ quan điều tra chuyên trách", cụ thể gồm: Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực truộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy Cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng.

BLTTHS năm 2003 chưa quy định cụ thể những việc cần làm sau khi bắt người bị truy nã. BLTTHS năm 2015 quy định rõ trách nhiệm của cơ quan bắt hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp truy nã; trách nhiệm của cơ quan đã ra quyết định truy nã.

BLTTHS năm 2003 quy định đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 2 năm thì có thể tạm giam khi có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. Không cho phép tạm giam đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định mức phạt tù đến 2 năm. Đến BLTTHS năm 2015 quy định chặt chẽ căn cứ tạm giam, theo đó, đối với bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 2 năm thì cụ thể hóa căn cứ cản trở điều tra, truy tố, xét xử bằng các căn cứ cụ thể, theo đó, việc tạm giam chỉ có thể được áp dụng khi thuộc các trước hợp sau đây: Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm; Không có nơi cứ trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can; Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn;Tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội; Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; Tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; Đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này. Quy định chỉ có thể tạm giam bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định mức phạt tù đến 2 năm nhưng bỏ trốn nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã.

BLTTHS năm 2003 không quy định chế tài đối với người bảo lĩnh nếu để người bảo lĩnh vi phạm nghĩa vụ cam đoan; quy định cho phép đặt cả tiền hoặc tài sản để bảo đảm. Các biện pháp bảo lĩnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú không bị ràng buộc bởi thời hạn. BLTTHS năm 2015 quy định chế tài phạt tiền áp dụng đối với người bảo lĩnh nếu để cho bị can, bị cáo bỏ trốn; chỉ quy định đặt tiền, không quy định đặt tài sản; quy định cụ thể nghĩa vụ của người nhận bảo lĩnh và nghĩa vụ của bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp bảo lĩnh, đặt tiền, cấm đi khỏi nơi cư trú phải cam đoan; bổ sung thời hạn áp dụng đối với biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lĩnh, đặt tiền; theo đó, thời hạn áp dụng các biện pháp này không được quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; đối với người bị kết án phạt tù thì không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

BLTTHS năm 2003 không có quy định về biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. Đến khi BLTTHS năm 2015 ra đời bổ sung thêm biện pháp tạm hoãn xuất cảnh tại Điều 124, BLTTHS năm 2015.

Qua quá trình hình thành và phát triển các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được thay đổi theo từng bộ luật. Pháp luật nước ta đã và đang ngày một

chuyển mình sửa đổi các quy định của pháp luật để xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn thiện, văn minh, bảo vệ nhân dân.

## TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 nhóm tác giả đã trình bày được những vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn, làm sáng tỏ khái niệm, mục đích và ý nghĩa, nguyên tắc và căn cứ, cơ quan, người có thẩm quyền và đối tượng áp dụng biện pháp ngăn chặn. Tất cả đều dựa trên những quy định của pháp luật tố tụng hình sự, quan điểm của các chuyên gia, nhà khoa học và cá nhân tác giả. Có nhiều quan điểm của các tác giả về biện pháp ngăn chặn, nhưng tựu chung lại, khi áp dụng biện pháp ngăn chặn trong quá trình tố tụng cần phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của bộ luật tố tụng hình sự cũng như các nguyên tắc, căn cứ cụ thể, rõ ràng. Nếu việc áp dụng đúng đắn các biện pháp ngăn chặn sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Ngược lại, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn không đúng sẽ xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích chính đáng của người bị áp dụng và có tác động xấu tới xã hội, gây mất niềm tin của nhân dân.

## CHƯƠNG 2 PHÁP LUẬT TTHS VỀ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ ÁP DỤNG THỰC TIỄN

### *2.1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về các biện pháp ngăn chặn trong luật tố tụng hình sự Việt Nam :*

*2.1.1. Bắt người:*

Theo Từ điển Luật học thì: Bắt là một trong những biện pháp ngăn chặn mà CQĐT, Viện kiểm sát (VKS) hoặc Tòa án (TA) áp dụng khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội cũng như khi thấy cần thiết để đảm bảo thi hành án[5]

Trong khoa học luật TTHS bắt người được nhiều tác giả nghiên cứu và có những quan niệm, ý kiến khác nhau, cụ thể: Ths Nguyễn Hữu Huân cho rằng: "Bắt ngoịời là BPNC có tính coịỡng chế nghiêm khắc, vì vậy việc bắt ngoịời nhất thiết phải tuân thủ các căn cứ, trình tự, thủ tục rất chặt chẽ mà pháp luật quy định.[6]

Giáo trình Luật TTHS Việt Nam của Đại học Luật Hà Nội đoịa ra khái niệm: BPNC bắt ngoịời là BPNC trong TTHS được áp dụng đối với bị can, bị cáo, ngoịời đang bị truy nã và trong troịờng hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang thì áp dụng cả đối với ngoịời choịa bị khởi tố về hình sự nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội của họ, ngăn ngừa họ trốn tránh pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.[7]

Quan điểm như trên về BPNC bắt người trong TTHS là chưa đưa ra được hết các đối tượng áp dụng như người bị truy nã. Từ những phân tích trên, tác giả xin đưa ra khái niệm BPNC bắt người trong TTHS như sau: BPNC bắt người là BPNC trong TTHS do cơ quan, người có thẩm quyền theo luật định áp dụng đối với bị can, bị cáo hoặc người chưa bị khởi tố; người đang có hành vi phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã khi có căn cứ do luật định, nhằm ngăn chặn tội phạm, bảo đảm cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.

Bắt người là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị can, bị cáo, người đang bị truy nã và trong trường hợp phạm tội quả tang thì áp dụng cả đối với người chưa bị khởi tố về hình sự nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi của họ, ngăn ngừa họ trốn tránh pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Việc bắt người tác động trực tiếp đến quyền tự do và thân thể của công dân, một trong các quyền nhân thân quan trọng nhất của con người. BLTTHS năm 2015

---

[5] Viện Khoa học pháp luật (2006), Từ điển Luật học, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.44.

[6] Nguyễn Hữu Huân (2013), BPNC bắt ngýời phạm tội quả tang trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Khoa luật Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.5.

[7] Trườnng Đại học Luật Hà Nội (2010), Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr,200.

quy định về các trường hợp bắt người gồm: bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt người trong trường hợp khẩn cấp.

### *2.1.2. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam:*

Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là người đã bị khởi tố về hình sự hoặc người đã bị tòa án quyết định đưa ra xét xử để tạm giam nhằm ngăn chặn họ tiếp tục phạm tội cũng như tạo điều kiện, thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

- *Đối tượng áp dụng và điều kiện áp dụng:* Đối tượng bị bắt để tạm giam chỉ có thể là bị can hoặc bị cáo, những người chưa bị khởi tố về hình sự hoặc người chưa bị tòa án quyết định đưa ra xét xử không phải là đối tượng bắt để tạm giam.

Mục đích của bắt người trong trường hợp này là để tạm giam nên trước khi quyết định bắt, cơ quan có thẩm quyền cần xác định có cần thiết bắt bị can, bị cáo đó để tạm giam hay không. Thông thường, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng căn cứ vào tính chất của tội phạm bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, các đặc điểm về nhân thân cũng như thái độ chấp hành pháp luật của bị can, bị cáo trong quá trình giải quyết vụ án. Những vấn đề này có thể được xem xét độc lập trong một số trường hợp như phạm tội gây nguy hại rất lớn hay đặc biệt lớn cho xã hội. Bị can, bị cáo phạm tội trong các trường hợp này thì việc bắt để tạm giam là cần thiết vì trước hết, các tội phạm trên pháp luật quy định việc xử lý rất nghiêm khắc do tính chất, mức độ nguy hiểm cao của chúng, mặt khác phần lớn người phạm tội cũng nhận thức được trách nhiệm pháp lý mà họ phải chịu vì đã thực hiện hành vi phạm tội đó là rất nặng nề cho nên thường tìm mọi cách để trốn tránh, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo cho việc bắt để tạm giam là đúng đắn và thật sự cần thiết, các điều kiện nói trên thường được xem xét trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chẳng hạn, có trường hợp mặc dù bị can, bị cáo bị khởi tố, điều tra, truy tố hoặc bị tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng (tội phạm gây nguy hại không lớn hoặc gây nguy hại lớn cho xã hội) nhưng nhân thân xấu cũng như có căn cứ khẳng định bị can, bị cáo sẽ trốn hoặc có hành vi gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố hoặc bị tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xuet về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng (tôi phạm gây nguy hại không lớn hoặc gây nguy hại lớn cho xã hội) nhưng nhân thân xấu cũng như có căn cứ khẳng định bị can, bị cáo sẽ trốn hoặc có hành vi gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử thì việc quyết định bắt để tạm giam đối với họ là cần thiết

- *Thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam* được quy định tại khoản 1, Điều 113 BLTTHS năm 2015

Những người sau đây có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam:

+ *Trong giai đoạn điều tra*, việc bắt bị can để tạm giam do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp trong và ngoài quân đội quyết định.

Lệnh bắt bị can để tạm giam của CQĐT phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Sự phê chuẩn của VKS là thủ tục pháp lý bắt buộc nhằm kiểm tra tính có căn cứ và tính hợp pháp của lệnh bắt để bảo đảm hiệu lực của lệnh bắt người cũng như sự cần thiết phải bắt tạm giam bị can. Ngoài ra, quy định việc xem xét để phê chuẩn lệnh bắt người của CQĐT trước khi thi hành còn giúp hạn chế tình trạng lạm dụng quyền được áp dụng biện pháp ngăn chặn để tác động một cách trái pháp luật đến con người, quyền công dân vì những mục đích các nhân. Thời hạn xem xét để ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lện bắt bị can để tạm giam là 03 ngày kể từ khi VKS nhận được công văn đề nghị xét phê chuẩn cùng các tài liệu có liên quan đến việc bị bắt. Trường hợp chưa rõ căn cứ để phê chuẩn hoặc để từ chối phê chuẩn lệnh bị bắt bị can để tạm giam. VKS làm văn bản yêu cầu CQĐT bổ sung tài liệu chứng cứ để xác định rõ các căn cứ này trước khi quyết định.

+ *Trong giai đoạn truy tố*, việc bắt bị can để tạm giam do Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKSND và VKS quân sự các cấp quyết định.

+ *Trong gian đoạn xét xử*, việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam do Chánh án, Phó Chánh án TAND và Tòa án quân sự các cấp, Hội đồng xét xử quyết định.

- *Thủ tục bắt bị can, bị cáo để tạm giam* được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 113 BLTTHS năm 2015 (Điều 80 BLTTHS 2003)

+ Việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam phải có lệnh của người có thẩm quyền; lện bắt phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lí do bắt.

+ Trước khi bắt, người thi hành lệnh bắt phải đọc và giải thích lệnh bắt, giải thích quyền và nghĩa vụ cho người bị bắt nghe.

+ Khi tiến hành bắt người tại nơi cư trú của họ phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến.

+ Khi tiến hành bắt người tại nơi làm việc của họ phải có mặt đại diện của cơ quan, tổ chức nơi người bị bắt làm việc chứng kiến.

Không bắt bị can, bị cáo và ban đêm, thời gian ban đêm là từ 22h đến 6h sáng ngày hôm sau.

Việc quy định và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định nêu trên và việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam vừa thể hiện sự nghiêm khắc của Nhà nước trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, vừa là sự tôn trọng các quyền cơ bản của công dân, tránh mọi tác động trái pháp luật tới các quyền này

- *Những việc cần làm ngay sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt hoặc nhận người bị giữ, bị bắt* quy định tại các Điều 114, 115 BLTTHS năm 2015

Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 12 giờ phải quyết định tạm giữ hoặc trả tự do ngay cho người bị bắt. Quy định như vậy giúp tránh được tình trạng giữ người quá trời hạn luật định mà không có lệnh tạm giữ, vi phạm quyền tự do thân thể của công dân.

Sau khi nhận được thông báo thì cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam và gửi lệnh tạm giam đã được VKS cùng cấp phê chuẩn cho CQĐT nhận người bị bắt.

Sau khi giữ người, bắt người, người ra lệnh giữ người, lệnh hoặc quyết định bắt người phải thông báo ngay cho gia đình người bị giữ, bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc.[8]

### *2.1.3. Bắt người bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp*

#### *2.1.3.1. Giữ người trong trường hợp khẩn cấp*

" Giữ người trong trường hợp khẩn cấp" là một trong những biện pháp ngăn chặn được quy định chi tiết tại Điều 110 BLTTHS 2015 và thay thế cho biện pháp " bắt người trong trường hợp khẩn cấp" quy định tại điều 81 BLTTHS 2001, Sự sửa đổi này nhằm bảo đảm phụ hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013 "Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của VKS"

*Các căn cứ áp dụng*: Khoản 1 Điều 110 BLTTHS năm 2015 quy định ba trường hợp các cơ quan có thẩm quyền được phép áp dụng biện pháp "Giữ người trong trường hợp khẩn cấp" bao gồm: Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, người cùng thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó bỏ trốn; có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

- *Chủ thể có thẩm quyền áp dụng*: Ngoài chủ thể có thẩm quyền áp dụng là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp; Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biên đã rời khỏi sân bay, bến cảng, Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương, Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu

[8] Ngô Văn Vịnh (2019), Biện pháp bắt người trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, Luận văn tiến sĩ, Viện Hàn Lâmkhoa Học Xã Hội Việt Namhọc Viện Khoa Học Xã Hội, tr.56.

cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực truộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát biên phòng Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng: Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng Cảnh sát biển.

- *Thủ tục áp dụng*: Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định rất chặt chẽ về trình tự, thủ tục giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Theo đó, để giữ người trong trường hợp khẩn cấp cần có Lệnh giữ người. Khoản 3 Điều 110 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định "Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị giữ, lý do, căn cứ giữ người quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này" và "Việc thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 113 của Bộ luật này".

Có thể khẳng định, những điểm mới của biện pháp " Giữ người trong trường hợp khẩn cấp" đã phản ánh rõ nét sự tiến bộ về mặt nhận thức cũng như kĩ thuật lập pháp của các nhà làm luật. Những thay đổi quan trọng về căn cứ, thẩm quyền và trình tự, thủ tục áp dụng như đã phân tích nêu trên có ý nghĩa thực tiễn rât lớn, đặc biệt là trong việc áp dụng của các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự. Tuy nhiên, cũng cần phải nhấn mạnh rằng, việc sử dụng biện pháp ngăn chặn này sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người và kết quả giải quyết vụ án sau này nến các cơ quan tiến hành tố tụng cần xem xét thận trọng nhằm áp dụng chính xác, chỉ áp dụng khi thật cần thiết, tránh lạm dụng.

*2.1.3.2: Đối tượng, thẩm quyền ra lệnh, thủ tục bắt người trong trường hợp khẩn cấp.*

- *Đối tượng được áp dụng*: Đối tượng có thể bị bắt trong trường hợp này là những người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên không phải bất cứ người nào bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đều bị bắt trong trường hợp này. Việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp chỉ thực hiện trong trường hợp cần thiết theo tuy định của BLTTHS

- *Thẩm quyền ra lệnh bắt giữ người trong trường hợp khẩn cấp*:

Những người có thẩm quyền ra lệnh bắt giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại các điểm a, b khoản 2 điều 111 BLTTHS 2015 là những người có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp này.

Đối với người bị giữ khẩn cấp theo lệnh của người quy định tại điểm c khoản 2 điều 110 BLTTHS 2015 thì sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp những người quy định tại điểm c khoản 2 điều này "*phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến cơ quan điều tra*

*nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên, tàu bay, tàu biển trở về ở trong nước"*. Trong thời giạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận người bị giữ, cơ quan điều tra lấy ngay lời khai và những người định tại điểm a khoản 2 điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó.

- *Thủ tục bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp*:

Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị giữ, lý do, căn cứ giữ người quy định tại khoản 1 điều 110 BLTTHS 2015 và các nội dung quy định tại khoản 2 điều 132 BLTTHS 2015. Lệnh bắt người được giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho VKS cùng cung cấp kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn. Trường hợp VKS không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì người đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan điều tra đã nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, phải trả tự do ngay cho người bị giữ.

### *2.1.4. Bắt người phạm tội quả tang*

Bắt người phạm tội quả tạng là bắt người khi người đó đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt.

Phạm tội quả tang có đặc điểm là hành vi phạm tội cụ thể, rõ ràng không cần phải điều tra, xác minh. Về cơ bản ai nhìn thấy cũng có thể khẳng định đây là người đang thục hiện tội phạm hoặc vừa thực hiện tội phạm.

Điều 111 BLTTHS năm 2015 quy định những trường hợp phạm tội quả tang bao gồm:

- *Căn cứ thứ nhất*: Người đang thực hiện tội phạm thì bị phát hiện. Người đang thực hiện tội phạm là người đang thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự nhưng chưa hoàn thành tội phạm hoặc chưa kết thúc việc phạm tội thì bị phát hiện.

Hành vi đang thực hiện tội phạm có thể gây ra hậu quả vật chất như đã hủy hoại được một phần tài sản của người khác và vẫn đang hủy hoại tiếp. Trong trường hợp hành vi đang thực hiện một tội phạm có cấu thành hình thức thì mặc dù hậu quả vật chất chưa xảy ra vẫn coi là hành vi đang thực hiện tội phạm. Ví dụ: hành vi đang đe dọa nạn nhân bằng dao, súng hoặc có thủ đoạn khác làm cho người đó lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm cướp tài sản nhưng chưa chiếm đoạt được. Hành vi đang thực hiện tội phạm có thể diễn ra trong một thời gian ngắn như hành vi trộm cắp, cướp tài sản nhưng cũng có thể diễn ra trong một thời gian dài như hành vi tàng trữ vũ khí quân dụng.

- *Căn cứ thứ hai*: Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện. Đây là trường hợp vừa thực hiện tội phạm xong, người phạm tội chưa kịp chạy trốn hoặc đang cất giấu công cụ, phương tiện phạm tội, đang xóa những dấu vết của tội phạm

trước khi chạy trốn thì bị phát hiện. Trong trường hợp này người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm phát hiện ngay thì mặc dù không có vật chứng để lại cũng được coi là phạm tội quả tang. Ví dụ, vừa đâm chết người khác đang nhét xác chết vào bao tải nhằm đưa đi chôn giấu thì bị người thân thích của nạn nhân phát hiện. Trường hợp này dù không nhìn thấy công cụ, phương tiện phạm tội nhưng có thể dựa vào các dấu vết để lại tại hiện trường cũng như chính sự không minh bạch của hành vi mà người đó đang thực hiện để xác định đây là người vừa thực hiện tội phạm.

- *Căn cứ thứ* 3: Đang bị đuổi bắt. Đây là trường hợp người phạm tội đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện nên đã chạy trốn và bị đuổi bắt. Trong trường hợp này, việc đuổi bắt phải liền ngay sau khi người đó bỏ trốn thì mới có cơ sở xác định đúng người phạm tội, tránh bắt nhầm phải người không thực hiện tội phạm. Ví dụ, người vừa cướp giật túi xách của người khác bị người đó phát hiện hô hoán nên bỏ chạy, bị đuổi bắt và bắt được ngay lúc đó. Nếu việc đuổi bắt bị gián đoạn về thời gian so với hành vi chạy trốn thì không được xem là bắt quả tang mà có thể bắt theo trường hượp khẩn cấp. Ví dụ, người vừa móc túi lấy ví tiền của người khác bị người đó phát hiện và hô hoán nên bỏ chạy và bị đuổi bắt mà người đó đã chạy thoát, vài hôm sau người bị móc ví tiền không được bắt ngay người đó mà phải báo với cơ quan chức năng có thẩm quyền để xem xét, xác minh và có thể giữ người này theo trường hợp khẩn cấp thứ hai.

+ *Thẩm quyền bắt người phạm tội quả tang*:

Để huy động và phát huy tính tích cực của quần chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh chống tội phạm và phòng ngừa tội phạm nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội và trốn tránh pháp luật của người phạm tội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân, BLTTHS quy định bất kỳ người nào cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang.

+ *Thủ tục bắt người phạm tội quả tang*: Việc bắt người phạm tội quả tang không cần lệnh của cơ quan và người có thẩm quyền. Mọi người đều có quyền bắt và tước vũ khí. hung khí của người bị bắt.

Sau khi bắt người phạm tội quả tang, người bắt phải giải ngay người bị bắt đến CQĐT, VKS hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản tiếp nhần và giải ngay người vị bắt hoặc báo ngay cho CQĐT có thẩm quyền.

### *2.1.5. Bắt người đang bị truy nã.*

Người đang bị truy nã là người thực hiện hành vi phạm tội đã có lệnh bắt hoặc đã bị bắt, bị tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù mà bỏ trốn và đã bị cơ thẳm quyền ra lệnh truy nã.

Tình trạng bị can, bị cáo sau khi phạm tội tìm mọi cách trốn tránh việc xử lý của pháp luật diễn ra ngày càng phổ biến. Hiện tượng này đã gây khó khăn rất nhiều

cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử; không những vậy việc người phạm tội bỏ trốn trong nhiều trường hợp họ còn gây ra nhiều hậu quả xấu khác cho xã hội. Vì thể, hoạt động truy nã bị can, bị cáo nhằm phát hiện truy tìm, bắt giữ họ để các cơ quan tiến hành tố tụng xử lý theo pháp luật nhằm trimg tri, cải tạo, giáo dục ngăn ngừa hạn chế đến mức thấp nhất hệ quả xấu mà họ có thể tiếp tục gây ra cho xã hội.

- *Đối tượng của biện pháp bắt người đang bị truy nã:* Người đang bị truy nã được hiểu là: bị can, bị cáo, người bị kết án trục xuất, người chấp hành án trục xuất; người bị kết án phạt tù; người đang chấp hành án phạt tù, người bị kết án tử hình; người được tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, người được hoãn chấp hành án bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu.

Thông thường các Cơ quan tiến hành tố tụng chỉ ra quyết định truy nã khi: Có đủ căn cứ xác định đối tượng trên đã bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu và đã tiến hành các biện pháp xác minh, truy bắt nhưng không có kết quả. Đã xác định chính xác lý lịch, các đặc điểm để nhận dạng đối tượng bỏ trốn.

- *Thẩm quyền bắt người đang bị truy nã:* Để phát huy tính tích cực của quần chúng trong cuộc đấu tranh chống tội phạm, kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội và hành vi trốn tránh pháp luật của người phạm tội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tính mạng, súc khoe và các lợi ích hợp pháp của công dân, BLTTHS năm 2015 quy định bắt kỳ người nào cũng có quyền bắt người đang bị truy nã.

- *Trình tự thủ tục bắt người đang bị truy nã:* Việc bắt người đang bị truy nã không cần lệnh của cá nhân hoặc cơ quan, tổ chúc nào. Mọi công dân đều có quyền bắt và có quyền tước vũ khí, hung khí của người bị bắt.

Sau khi bắt người đang bị truy nã, công dân không được đánh đập, tra tấn người phạm tội và cũng không tự ý giam giữ họ mà phải giải ngay đên cơ quan Công an, VKS hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản bắt người phạm tội quả tang hoặc biên bản bắt người đang bị truy nã và giải ngay người bị bắt đến cơ quan điều tra có thẩm quyền. Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an phát hiện bắt giữ, tiếp nhận người đang bị truy nã thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt giữ người, lấy lời khai ban đầu, giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho CQĐT có thẩm quyền.

### *2.1.6. Bắt người trong một số trường hợp đặc biệt*

Ngoài các trường hợp bắt người như đã nêu trên, Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (nay là Luật tổ chúc chính quyến địa phương năm 2015) và Chương XXVII BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể bắt một số đối tượng đặc biệt. Các đối tượng là Đại biếu quốc hội, Đại biểu hội đông nhân dân và người chưa thành niên. .

Bắt Đại biểu Quốc hội và Đại biếu Hội đồng nhân dân

*- Bắt Đại biểu Quốc hội:*

Điều 81 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồngý của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; trong trường hợp đại biểu Quốc hội phạm tội quả tang mà bị tạm giữ thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Uỷ ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định".*

Tại khoản 1 Điều 37 Luật tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định: *"Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc để nghị bắt, giam, giữ, khởi tổ, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao".*

Trường hợp đại biểu Quốc hội bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

*- Bắt Đại biểu Hội đồng nhân dân*, Khoản l Điều 115 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đông nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiều nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước"*

Điều 44 Luật tố chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 (Nay là Điều 100 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định): "*Trong thời gian Hội đồng nhân dân họp, nếu không được sự đồng ý của Chủ tọa kỳ họp thì không được bắt giữ đại biểu Hội đồng nhân dân. Nếu vì phạm tội quả tang hoặc trong trường hợp khẩn cấp mà đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ thì cơ quan ra lệnh tạm giữ phải báo cáo ngay với Chủ tọa kỳ họp.*

*Giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra lệnh tạm giữ đại biêu Hội đồng nhân dân thì phải thông báo cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp*"

*2.1.7. Bắt người chưa thành niên phạm tội*

Bắt người chưa thành niên phạm tội được quy định tại Chương XXVIII - BLTTHS năm 2015 quy định đối với người dưới 18 tuổi

Điều 419 BLTTHS quy định: Chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp áp giải trong trường hợp thật cần thiết. Chỉ áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam khi có căn cứ cho rằng việc áp dụng biện pháp giám sát và các biện pháp ngăn chặn khác không hiệu quả. Lưu ý, thời hạn tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi bằng 2/3 thời hạn tạm giam đối với người đủ tuổi 18 trở lên.

Như vậy, việc bắt người chưa thành niên phạm tội phải đảm bảo các điều kiện:

- *Thứ nhất*, Người đủ từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ có thể bị tạm giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt, tạm giữ, tạm giam về tội phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 BLHS 2015 nếu có căn cứ giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và các căn cứ tạm giam quy định tại các điều 110, I11, 112 và điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều l19 BLTTHS 2015.

- *Thứ hai*, Người đủ từ l6 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể bị tạm giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt, tạm giữ, tạm giam về tội nghiêm trọng do cố ý, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng nếu có căn cứ giữ người trong trưởng hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và các căn cứ tạm giam quy định tại các điều 110, 111, 112 và điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 119 BLTTHS 2015.

- *Thứ ba*, Bị can, bị cáo từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội nghiêm trọng do vô ý, tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù đên 02 năm thi cũng có thê bị bắt, tạm giữ, tạm giam nếu họ tiếp tục phạm tội, bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, người ra lệnh giữ, lệnh hoặc quyết định bắt, tạm giữ, tạm giam người dưới 18 tuổi phải thông báo cho người đại diện của họ biết.

*2.2. Tạm giữ*

*Khái niệm*: Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do cơ quan và người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã.

*Mục đích tạm giữ*: Mục đích của tạm giữ đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú là để ngăn chặn hành vi phạm tội, hành vi trốn tránh pháp luật, cản trở hoạt động điều tra của người phạm tội, tạo điêu kiện cho cơ quan điều tra thu thập chứng cứ, tài liệu buớc đầu xác định tính chất hành vi của người bị tạm giữ. Tạm giữ đối với người bị bắt theo lệnh truy nã có thời gian để cơ quan bắt hoặc nhận người bị bắt thông báo cho cơ quan đã ra lệnh truy nã biết về việc đã bắt được đối tượng và thời gian cho cơ quan đã ra quyết định truy nã đến nhận người bị bắt.

*Đối tượng, thẩm quyền và thủ tục tạm giữ :*

+ *Đối tượng áp dụng*:

Đối tượng áp dụng biện pháp tạm giữ có thể là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc người bị bắt theo định.

+ *Thẩm quyền ra quyết định tạm giữ*:

Những người có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khân cấp quy định

Theo quy định của BLTTHS thì CQĐT từ cấp huyện trở lên mới có quyền ra lệnh tạm giữ. Chính quyền và công an cấp xã phường thị trấn không có quyền tạm giữ theo thủ tục tố tụng hình sự. Vì vậy, khi nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã, ủy ban nhân dân xã phường, thị trấn phải tiến hành lập biên bản phạm tội quả tang, biên bản bắt người đang bị truy nã và giải ngay người bị bắt đền CQĐT có thẩm quyền.

*Thủ tục tạm giữ:* Người thi hành quyết định tạm giữ phải thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ quy định tại Điều 59 của BLTTHS 2015. Quyết định tạm giữ phải ghi lý do tạm giữ, ngày hết hạn tạm giữ và phải giao cho người bị tạm giữ.

Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ, người ra quyết định phải gửi quyết định tạm giữ kèm theo các tài liệu làm căn cứ tạm giữ cho VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền để kiểm soát việc áp dụng biện pháp ngăn chặn. Khi kiểm soát việc tạm giữ, nếu thấy việc tạm giữ không đúng pháp luật hoặc không cần thiết, VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và yêu cầu người ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ trong những trường hợp sau đây:

+ Người bị tạm giữ không phải là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và không phải là người phạm tội tự thú, đầu thú

+ Người bị tạm giữ chỉ có những vi phạm nhỏ, tính chất hiểm nguy cho xã hội

+ Người bị tạm giữ trong trường hợp phạm tội quả tang nhưng sự việc phạm tội nhỏ, tính chất ít nghiêm trọng, người bị tạm giữ có nơi cu trú rõ ràng và không có biểu hiện sẽ trốn hoặc cản trở việc điều tra. không đáng kể, chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

*Thời hạn tạm giữ:* Điều 118 BLTTHS 2015 quy định:

+ Thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày kể từ khi CQĐT, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt hoặc áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình hoặc kể từ khi Cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ người phạm tội tự thú, đầu thú.

+ Trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 03 ngày. Những trường hợp cần thiết là những trường hợp sự việc xảy ra có nhiều tình tiết phức tạp, việc xác minh phải thực hiện ở nhiều địa phương khác nhau hoặc cần phải có thêm thời gian để làm rõ về hành vi, làm rõ căn cước, lý lịch của người bị tạm giữ.

+ Trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá 03 ngày. Thông thường đây là trường hợp đối với vụ án xâm phạm an ninh quốc gia và một số vụ án hình sự khác có nhiều người tham gia, sự việc cần xác mình rất phức tạp mặc dù đã gia hạn tạm giữ lần thứ nhất nhưng vẫn chưa làm rõ được sự việc.

Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận hồ sơ để nghị gia hạn tạm giữ, VKS phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu VKS không phê chuẩn thì cơ quan đã ra lệnh tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ sau khi hết hạn tạm giữ trước đó.

+ Trong khi tạm giữ, nếu không có căn cứ khởi tố bị can thì CQĐT phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

+ Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Thời hạn tạm giữ hạn chế quyền của công dân nên được tính trừ vào thời hạn tạm giam theo nguyên tắc một ngày tạm giữ bằng một ngày tạm giam. Trường hợp người bị tạm giữ sau đó không bị tạm giam thì khi tòa án quyết định hình phạt tù đối với bị cáo, thời hạn tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù theo nguyên tắc một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tù.

+ Khi hết thời hạn tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người đã bị tạm giữ. Đây là trường hợp không cần gia hạn tạm giữ hoặc đã gia hạn tạm giữ lần thứ nhất hoặc lân thứ hai nhưng vẫn không đủ căn cứ để xác định người bị tạm giữ đã thực hiện tội phạm thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

### *2.3. Tạm giam*

*Khái niệm:* Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố trụng hình sự do CQĐT, VKS, Tòa án áp dụng dối với bị can, bị cáo về tội rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hay bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng theo quy định của Pháp luật

Tạm gian là một trong những biện pháp nagwn chặn có tính chất nghiêm khắc nhất trong các biện pháp ngăn chặn của tố tụng hình sự. người bị áp dụng biện pháp

tạm gian bị cách ly với xã hội trong một thời gian nhất định, bị hạn chế một số quyền của công dân.

*Mục đích tạm giam*: Ngoài mục đích chung là ngăn chặn không để bị can, bị cáo có điều kiện tiếp tục phạm tội hoặc có ahnfh vi gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án thì ở mỗi giai đoạn tố tụng nhất định, việc áp dụng biện pháp này còn có mục đích riêng nhằm đảm bảo thực hiện tốt chức năng tố tụng của cơ quan áp dụng. chẳng hạn việc tạm giam bị can trong giai đoạn điều tra tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan điều tra có thể tiến hành hoạt động thu thập chứng cứ từ lời khai của bị can vào bất cứ khi nào nếu cảm thấy cần thiết mà không phải mất thời gian triệu tập nhiều alafn. Đồng thời cũng giúp cho việc quản lý, giám sát bị can được chặt chẽ, việc tạm giam bị cáo sau khi tuyên án nhằm đảm bảo cho việc thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật được thuận lợi.

*Đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam:* Tạm giam chỉ áp dụng đối với bị can bị cáo. Điều 119 BLTTHS năm 2015 quy định những trường hợp có thể áp dụng biện pháp tạm giam như sau:

*Trường hợp thứ nhất*: Bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng. Đây là trường hợp bị can, bị cáo phạm tội mà theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự, mức cao nhất của khung hình phạt áp dụng là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc từ hình (hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng) hoặc tội mà mức cao nhất của khung hình phạt đến 15 năm tù (tội phạm rất nghiêm trọng). Việc áp dụng biện pháp tạm giam trong trường hợp này cần hai điều kiện:

+ Người bị áp dụng phải là bị can hoặc bị cáo,

+ Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng.

*Trường hợp thứ hai*: Bị can bị cáo phạm tội nghiêm trọng hoặc tội ít nghiêm trọng mà bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm và có căn cứ xác định người đó phạm vào một trong các trường hợp sau đây:

+ Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Đây là trường hợp bị can, bị cáo đã được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm trọng như Bảo lĩnh, cấm đi khỏi nơi cu trú... Nhưng đã vi phạm nghĩa vụ đã cam kết như tiếp tục phạm tội, không có mặt khi được triệu tập.

+ Không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can, bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn, tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu phạm tội. Để xác định điều kiện này phải căn cứ vào nhân thân của bị can, bị cáo, thái độ của họ sau khi phạm tội hoặc những vi phạm nghĩa vụ của bị can, bị cáo khi được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc.

+ Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án.

- *Thẩm quyền ra quyết định tạm giam:* Khoản 5 Điều l19 BLTTHS năm 2015 quy định những người có thẩm quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam thì có quyền ra lệnh tạm giam (những người có quyền ra lệnh phải quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam được quy định tại khoản 1 điều 113 BLTTHS). Lệnh tạm giam của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT các cấp phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Thời hạn mà VKS phải xem xét để ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lệnh tạm giam của CQĐT là 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ tài liệu liên quan đến việc tạm giam. VKS phải hoàn trả lại hồ sơ cho CQĐT ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn dù có phê chuẩn hay không.

- *Thủ tục tạm giam:* Việc tạm giam phải có lệnh đa được VKS phê chuẩn.

CQĐT phải kiểm tra căn cước của người bị tạm giam nhằm xác định đúng đối tượng cần tạm giam và cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan tổ chức nơi người bị tạm giam cứ trú hoặc làm việc biết.

- *Thời hạn tạm giam:* Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định về thời hạn tạm giam để điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, cụ thể như sau:

** Thời hạn tạm giam để điều tra*

Thời hạn tạm giam để điều tra được quy định tại Điều 173 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, và được xác định cụ thể như sau:

- Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

- Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, xét cần phải có thời gian dài hơn cho việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì chậm nhất là 10 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam. Việc gia hạn tạm giam được quy định như sau:

+ Đối với tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 01 tháng;

+ Đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 02 tháng;

+ Đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 03 tháng;

+ Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam hai lần, mỗi lần không quá 04 tháng.

- Trường hợp cần thiết đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần không quá 04 tháng.

Trường hợp thời hạn gia hạn tạm giam quy định tại khoản này đã hết mà chưa thể kết thúc việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần nhưng không quá 01 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 02 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trường hợp đặc biệt đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia mà không có căn cứ để hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc tạm giam cho đến khi kết thúc việc điều tra.

- Trường hợp cần thiết đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng không phải là tội xâm phạm an ninh quốc gia và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần nhưng không quá 04 tháng; trường hợp đặc biệt không có căn cứ để hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc tạm giam cho đến khi kết thúc việc điều tra.

** Thời hạn tạm giam để truy tố*

Theo Khoản 1 Điều 240 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định về thời hạn tạm giam để truy tố, cụ thể được xác định như sau:

"Điều 240. Thời hạn quyết định việc truy tố

1. *Trong thời hạn 20 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, Viện kiểm sát phải ra một trong các quyết định:*

*a) Truy tố bị can trước Tòa án;*

*b) Trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung;*

*c) Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.*

*Trường hợp cần thiết, Viện trưởng Viện kiểm sát có thể gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố nhưng không quá 10 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và tội phạm nghiêm trọng, không quá 15 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng, không quá 30 ngày đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*".

** Thời hạn tạm giam để xét xử sơ thẩm*

Căn cứ theo quy định tại Điều 277 và Điều 278 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định về thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử sơ thẩm được quy định cụ thể như sau:

*- Thời hạn tạm giam để chuẩn xị xét xử là 30 ngày đối với tội ít nghiêm trọng; 45 ngày đối với tội nghiêm trọng; 2 tháng đối với tội rất nghiêm trọng và 3 tháng đối với tội đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày nhận hồ sơ vụ án, dù lệnh tạm giam đối với*

*vị can của các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát còn hay hết thời hạn thì Tòa án vẫn phải ra lệnh tạm giam mới.*

*- Đối với những vụ án phức tạp, Chánh án Tòa án có quyết định gia hạn tạm giam nhưng không quá 15 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng và nghiêm trọng; không quá 30 ngày đối với tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phải báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.*

### *2.4. Biện pháp ngăn chặn cấp đi khỏi nơi cư trú*

*Khái niệm:* Cấm đi khỏi nươi cư trú là biện pháp nagwn chặn được quy định tại điều 123 BLTTHS năm 2015, có thể áp dụng đói với bị can bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nhằm đảm bảo sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của CQĐT, VKS, Tòa án.

- *Đối tượng áp dụng:* Biện pháp ngăn chặn này ít nghiêm khắc hơn biện biện pháp tạm giam, người bị áp dụng biện pháp này không bị cách ly khỏi xã hội mà họ chỉ bị hạn chết quyền tự do đi lại. do đó, đối tượng áp dụng biện này thường là bị can, bị cáo có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng, thái độ khai báo thành khẩn và có đủ cơ sở cho rằng họ không bỏ trốn, gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội.

*Thẩm quyền và thủ tục cấm đi khỏi nơi cư trú*: những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 điều 113 LTTHS 2015, thẩm phán chủ tọa phiên tòa, đồn trưởng đồn biên phòng có quyền ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Lệnh này phải ghi rõ ngày tháng năm ra lệnh, họ tên, chức vụ của người ra lệnh, họ tên, địa chỉ của người bị đi khỏi nơi cư trú, nơi họ được phép cư trú phải giao cho bị can bị cáo một bản.

Bị can, bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú phải làm giấy cam đoan cam kết không đi khỏi nơi cư trú nếu không được cơ quan đã ra lệnh cấm cho phép, có mặt theo giấy triệu tập, trừ trường hợp vì lý do bắt khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội, không mua chuộc cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, không tiêu hủy, giả mạo chứng cú, tài liệu, đổ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án, không đe doa, khống chế, trả thủ người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này. Trong thời gian bị cấm đi khỏi nơi cư trú, bị can, bị cáo phải chịu sự quản lý, giám sát về việc đi lại của chính quyền xã, phường hoặc thị trấn nơi minh cư trú hoặc đơn vị quân đội đang quản lý họ. Trường hợp bị can, bị cáo vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan cần phải tạm thời đi khỏi nơi cư trú của mình thì phải được sự đồng ý của chính quyền xã, phường hoặc thị trấn nơi mình cư trú hoặc đơn vị quân đội đang quản lý họ và phải có giấy phép của người đã áp dụng biện pháp ngăn chặn. Cơ quan chính quyền, đơn vị nơi bị cáo cư trú hoặc đơn vị quân đội đang quản lý bị can, bị cáo không có quyền tự ý cho bị cáo rời khỏi nơi cư trú. Nếu bị can, bị cáo vi phạm cam đoan thì chính quyền xã, phường hoặc thị trấn nơi bị can, bị cáo

cư trú hoặc đơn vị quân đội đang quản lý họ phải báo ngay cho cơ quan đã ra lệnh và bị can bị cáo sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam.

Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú không quá thời hạn điều tra, truy tố hoặc xét xử theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó chấp hành án phạt tù.

### *2.5. Biện pháp bảo lĩnh*

*Khái niệm:* Bảo lĩnh là biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam do cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo khi có cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập.

*Đối tượng áp dụng*: Đây là biện pháp ngăn chặn được áp dụng thay thế cho biện pháp tạm giam. Vì vậy, đối tượng áp dụng biện pháp này thường là bị can, bị cáo phạm tội lần đầu, tính chất ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng, thái độ khai báo thành khẩn hoặc bị can, bị cáo ốm đau, bệnh tặt, có cá nhân hoặc tổ chức đứng ra nhận bảo lĩnh.

Người được bảo lãnh không bị hạn chế các quyền công dân mà được thực hiện tất cả các quyền này miễn sao việc thực hiện các quyền đố không gây trở ngại cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

*Thẩm quyền và thủ tục bảo lĩnh:* Những người quy định tại khoản 1 điều 113 Bộ luật tố tụng hình sự, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định cho bảo lĩnh.

Bị can, bị cáo được bảo lĩnh phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ: Có mặt theo giấy triệu tập, trường hợp vì lí do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội, không mua chuộc, cưỡng ép, xúi dục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, không tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu táng tài sản liên quan vụ án, không đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

Trường hợp bị can, bị cáo vi phạm các nghĩa vụ đã cam đoan thì đương nhiên bị tạm giam. Chủ thể nhận bảo lĩnh cũng phải làm giấy cam đoan có xác nhận của người đứng đầu (đối với cơ quan, tổ chức); xác nhận của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan tổ chức nơi làm việc, học tập (đối với cá nhân) với nội dung không để bị can, bị cáo vi phạm các nghĩa vụ đã cam đoan. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lĩnh để bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị phạt tiền theo quy định của pháp luật. Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính

trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình đã quy định mức phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi "vi phạm các quy định về việc chấp hành biện pháp ngăn chặn: bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm hoặc có các hành vi vi phạm các biện pháp ngăn chặn khác theo quy định của pháp luật". Tác giả cho rằng, so với tính chất và mức độ vi phạm, mức phạt tiền này là quá thấp, chưa đủ sức để "răn đe", phòng ngừa vi phạm có thể xảy ra.

### *2.6. Đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm*

*Khái niệm:* Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm là biện pháp ngăn chặn để thay thế biện pháp tạm giam theo quy định tại Điều 22 BLTTHS năm 2015, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân dân và tình trạng tài sản của bị can, bị cáo, CQĐT, VKS, Tòa án có thể quyết định cho họ đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập.

*Đối tượng bị áp dụng:* Là bị can, bị cáo phạm tội có tính chất ít nghiêm trọng, nhân thân tốt, có khả năng về tài sản và có đủ cơ sở để cho rằng họ không bỏ trốn, hoặc cản trở việc điều tra. Người thân thích của bị can, bị cáo cũng có thể đặt tiền để bảo đảm cho bị can, bị cáo.

*Thẩm quyền và thủ tục đặt tiền để bảo đảm*: Những người quy định tại khoản 1 điều 113 Bộ luật tố tụng hình sự, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa quyết định cho đặt tiền để bảo đảm. Quyết định cho đặt tiền để bảo đảm của người có thẩm quyền của cơ quan điều tra phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành.

Khi áp dụng biện pháp này, cơ quan có thẩm quyền áp dụng yêu cầu bị cam, bị cáo làm giấy cam đoan cam kết không bỏ trốn hoặc tiếp tục phạm tội, có mặt theo giấy triệu tập, không có những hành vi gây cản trở việc giải quyết vụ án như: mua chuộc, cưỡng ép , xúi dục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, không tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu táng tài sản liên quan vụ án, không đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

-*Thời hạn đặt tiền:* Theo khoản 4 Điều 122 BLTTHS 2015 quy định:

Thời hạn đặt tiền không quá thời hạn điều tra, truy tố hoặc xét xử theo quy định tại Bộ luật này. Thời hạn đặt tiền đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù. Bị can, bị cáo chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ đã cam đoan thì Viện kiểm sát, Tòa án có trách nhiệm trả lại cho họ số tiền đã đặt.

Trong trường hợp gia hạn điều tra, truy tố, xét xử, hoãn thi hành án phạt tù thì thời hạn đặt tiền để bảo đảm được tính theo thời gian gia hạn điều tra, truy tố, xét xử, hoãn thi hành án phạt tù.

Mặc dù pháp luật tố tụng hình sự không quy định cụ thể về thời hạn đặt tiền trong trường hợp bị can, bị cáo đã bị tạm giam trước khi cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm, tuy nhiên trong trường hợp này thời hạn đặt tiền vẫn được tính từ khi ra quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền và không quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử cũng như thời hạn gia hạn điều tra, truy tố, xét xử, hoãn thi hành án phạt tù. Quy định mới này làm rõ các vướng mắc về thời hạn áp dụng biện pháp này mà trước đây được cho là mang tính chung chung, khó hiểu, khó áp dụng.

### *2.7.Biện pháp tạm hoãn xất cảnh*

Căn cứ  tại Điều 124 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (BLTTHS) tuân thủ pháp luật về biện pháp ngăn chặn tạm hoãn xuất cảnh được quy định như sau:

"*Điều 124. Tạm hoãn xuất cảnh*

*1. Có thể tạm hoãn xuất cảnh đối với những người sau đây khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn:*

*a) Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ;*

*b) Bị can, bị cáo.*

*2. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp trước khi thi hành.*

*3. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật này. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù."*

*Đối tượng áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh:*

Tạm hoãn xuất cảnh là biện pháp mới được bổ sung so với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Điểm đặc biệt của biện pháp ngăn chặn tạm hoãn xuất cảnh so với các biện pháp khác đó là có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo và còn được áp dụng đối với người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của các đối tượng này có dấu hiệu bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ. Đây là quy định tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan tiến hành tố tụng trong các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án nhằm khắc phục tình trạng người phạm tội xuất cảnh, bỏ trốn ra nước ngoài, nhất là các trường hợp đang trong giai đoạn bị thanh tra, kiểm

tra của các cơ quan chức năng, giai đoạn giải quyết tin báo, tố giác tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố.Biện pháp tạm hoãn xuất cảnh có thể được áp dụng đối với những người sau đây khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn:

- Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ;

- Bị can, bị cáo: Đây là những đối tượng đã bị khởi tố về hình sự nhưng được tại ngoại điều tra, truy tố, xét xử hoặc chờ thi hành án và họ đang có hành vi chuẩn bị xuất cảnh ra nước ngoài nhằm tránh việc xử lý hành vi phạm tội hoặc trốn tránh việc thi hành án, theo quy định điều luật thì có thể hiểu bị can, bị cáo có thể là người Việt Nam hoặc người nước ngoài nếu có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn.

- *Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh:*

Những người sau đây có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với các đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp này:

- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này, quyết định tạm hoãn phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành;

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp;

- Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử;

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

- *Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh:* Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật BLTTHS 2015. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù.

Như vậy, biện pháp tạm hoãn xuất cảnh là một biện pháp mới được quy định trong BLTTHS 2015 giúp cho cơ quan có thẩm quyền, người tiến hành tố tụng có thể dễ dàng ngăn chặn bị can, bị cáo bỏ trốn, tiêu hủy chứng cứ, hạn chế gây khó khăn cho công tác hoạt động tố tụng hình sự.

### 3. *Thực tiễn việc thực hiện các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự:*

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế- xã hội trên địa bàn cả nước, thì tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cũng có những diễn biến rất phức tạp. Số vụ án hình sự xảy ra nhiều, cao hơn trung bình

của cả nước, với sự xuất hiện của các loại tội phạm nguy hiểm hơn. Điều đó được thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2.1: Số liệu thụ lý án hình sự trên địa bàn cả nước từ năm 2015-2017**

| Năm | 2015 | 2016 | 2017 | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| Tổng số vụ án khởi tố | 91627 | 87720 | 86301 | 265648 |
| Tổng số bị can khởi tố | 138727 | 127844 | 121644 | 388225 |

(*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin, VKSND tối cao)*

.

Như vậy, qua các bảng số liệu trên, chúng ta có thể thấy tình hình thụ lý giải quyết án hình sự trên địa bàn cả nước trong giai đoạn (2015-2017) 3115 vụ, tương đương với các tỉnh thành lớn trong cả nước. Xu hướng số vụ án khởi tố của Vĩnh Phúc tăng giảm không đều, từ năm 2015-2016 thì giảm 115 vụ, từ 2016-2017 tăng 136 vụ. Số bị can đã khởi tố cũng có quy luật như số vụ án khởi tố, từ 2015-2016 giảm 151 vụ, từ 2016-2017 tăng 91 vụ. Điều này cho thấy tình hình tội phạm, diễn biến của các loại án hình sự trên địa bàn cả nước từ 2015-2017 là khá phức tạp, mặc dù các cấp các ngành và toàn thể nhân dân đã cố gắng đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Tnh hnh p dụng biện php ngăn chặn tr n địa b n cả nước

+ Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam trên địa bàn cả nước

**Bảng 2.2: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam trên địa bàn Cả nước từ 2015-2017**

| **Năm** | **2015** | **2016** | **2017** | **Tổng số** |
|---|---|---|---|---|
| Số mới tạm giam | 1420 | 1309 | 1397 | 4126 |
| Tổng số người tạm giam | 1922 | 1872 | 1839 | 4628 |
| Số đã giải quyết | 1359 | 1427 | 1323 | 4109 |
| **Trong đó:** | | | | |
| -Hủy bỏ biện pháp tạm giam | 32 | 44 | 31 | 107 |
| -Thay đổi biện pháp ngăn chặn khác | 329 | 335 | 286 | 950 |
| -Trả tự do khi có quyết định đình chỉ | 19 | 10 | 6 | 35 |
| Số người VKS không phê chuẩn lệnh bắt tạm giam | 1 | 14 | 11 | 26 |
| Số người VKS không phê chuẩn lệnh tạm giam | 0 | 19 | 22 | 41 |

*(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin, VKSND tối cao)*

Qua bảng số liệu trên chúng ta có thể thấy,  trong các biện pháp ngăn chặn được áp dụng thì tạm giam là biện pháp được sử dụng nhiều nhất. Đây là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất nhưng cũng là biện pháp đảm bảo “an toàn” cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử, tránh trường hợp bị can, bị cáo trốn, cản trở, gây khó

khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc phạm thêm tội mới gây nguy hiểm cho xã hội. Số người bị tạm giam có sự giảm nhẹ qua các năm, số hủy bỏ biện pháp ngăn chặn chiếm tỉ lệ nhỏ, chỉ từ 0,01%-0,02%, tương đương với mức bình quân của cả nước. Điều này cho thấy các kết quả đáng khích lệ trong công tác áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử trên cả nước. Có được kết quả này là do các cơ quan tư pháp đã chủ động trong công tác phối hợp nghiên cứu kỹ từng trường hợp áp dụng biện pháp tạm giam để tránh tình trạng phải hủy bỏ biện pháp tạm giam. Số thay đổi biênpháp ngăn chặn tạm giam chiếm tỷ lệ lớn, bởi lẽ sau giai đoạn điều tra, việc điều tra đã cơ bản hoàn tất, các căn cứ tạm giam không còn tồn tại, chính vì lẽ đó không cầnthiết áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can nữa. Do đó, cần phải thay đổi áp dụng biện pháp ngăn chặn khác đối với họ.

*+ Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ trên địa bàn cả nước*

Bảng 2.4: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ trên địa bàn cả nước giai đoạn 2015-2017

| **Năm** | **2015** | **2016** | **2017** | **Tổng số** |
|---|---|---|---|---|
| Số người mới bị tạm giữ | 860 | 834 | 885 | 2579 |
| Tổng số người bị tạm giữ | 871 | 854 | 888 | 2590 |
| Số đã giải quyết | 851 | 851 | 884 | 2586 |
| **Trong đó:** | | | | |
| -Khởi tố chuyển tạm giam | 712 | 702 | 729 | 2143 |
| -Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác | 137 | 148 | 153 | 438 |
| -Cơ quan bắt trả tự do | 0 | 1 | 2 | 3 |
| -VKS hủy bỏ biện pháp tạm giữ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| -VKS không phê chuẩn gia hạn tạm giữ | 0 | 1 | 0 | 1 |

*(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin, VKSND tối cao)*

Từ bảng số liệu trên, số người bị tạm giữ là khá nhiều, số lượng qua các năm khá ổn định, điều đáng mừng ở đây là tỉ lệ khởi tố được là rất cao, sau đó áp dụng biện pháp tạm giam. Điều đó cho thấy các cơ quan tiến hành tố tụng Vĩnh Phúc nghiên cứu kỹ các quy định pháp luật, tạm giữ đúng người, đúng vụ việc, không để xảy ra sai sót nghiêm trọng nào. Việc Viện kiểm sát hủy bỏ hoặc không phê chuẩn gia hạn tạm giữ hầu như không có. Cơ quan bắt trả tự do cho đối tượng cũng rất ít,

không đáng kể, như năm 2017 là 2 trường hợp, năm 2016 là 1 trường hợp và năm 2015 không có trường hợp nào.

*+ Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trên địa bàn cả nước*

**Bảng 2.5: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt người trên địa bàn cả nước từ 2015-2017**

| Năm | 2015 | 2016 | 2017 | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| -Số bắt khẩn cấp | 92 | 72 | 94 | 258 |
| -Số bắt quả tang | 710 | 714 | 725 | 2149 |
| -Số bắt truy nã | 17 | 15 | 13 | 45 |
| -Số bắt tự thú, đầu thú | 41 | 33 | 53 | 127 |
| -Cơ quan bắt trả tự do | 0 | 1 | 2 | 3 |
| -Khởi tố chuyển tạm giam | 712 | 702 | 729 | 2143 |
| -Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác | 137 | 148 | 153 | 438 |
| -VKS không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| -Số truy nã chuyển tạm giam | 2 | 0 | 0 | 2 |

*(Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và công nghệ thông tin, VKSND tối cao)*

Bảng số liệu trên đã cho chúng ta thấy, trong 3 năm từ 2015-2017, khi áp dụngbiện pháp bắt người, các cơ quan tiến hành tố tụng đã bắt quả tang nhiều nhất, qua 3 năm có xu hướng tăng nhẹ, tiếp đó là bắt khẩn cấp, bắt tự thú, đầu thú và bắt truy nã. Việc áp dụng biện pháp bắt người chúng ta có thể thấy các cơ quan chức năng đã nghiên cứu kỹ càng tình hình tội phạm cũng như các quy định pháp luật trước khi tiến hành bắt, chính vì thế, số người cơ quan bắt trả tự do chiếm tỉ lệ rất ít,năm 2015 không có trường hợp nào, năm 2016 là 1 trường hợp và năm 2017 là 2 trường hợp. Có thể nói, đó là điều đáng mừng về tình hình áp dụng biện pháp bắt người trên địa bàn cả nước trong thời gian qua, bởi sai sót là không có. Về cơ bản, tỉ lệ bắt giữ chuyển khởi tố hình sự của các cơ quan tố tụng là đạt yêu cầu theo tinh thần Nghị quyết số 37, Nghị quyết số 63 của Quốc hội về phòng chống vi phạm pháp luật và tội phạm. Công tác kiểm sát việc bắt, giữ, giam chặt chẽ, đảm bảo đúng chỉ tiêu Quốc hội, ngành Kiểm sát nhân dân đã đề ra.

*+ Tình hình áp dụng bảo lĩnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm*

Đối với biện pháp bảo lĩnh, pháp luật không quy định cụ thể về chế tài đối với người bảo lĩnh khi vi phạm nghĩa vụ cam đoan và điều kiện nhân thân, nơi cư trú của người bảo lĩnh để đảm bảo quản lý được người bảo lĩnh nên trong thời gian vừa qua, các cơ quan tố tụng cả nước áp dụng biện pháp này là không nhiều, chỉ từ 5-10 trường hợp mỗi năm.

**4. *Kết quả đạt được***

Nhờ có sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dântối cao, Tòa án nhân dân tối cao, và cấp ủy trực tiếp là các cấpủy địa phương, các cơ quan tố tụng hai cấp tỉnh đã thực hiện quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp, nhiều khâu đột phá, phấn đấu thực hiện tốt chức năng, nhiệmvụ. Kết quả các ngành tố tụng đã đạt và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Làm tốthơn công tác khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án. Quan hệ phối hợp giữa các cơquan tư pháp được củng cố và tăng cường, đã giải quyết dứt điểm, nghiêm minh nhiều vụ việc, vụ án nghiêm trọng, phức tạp. Các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, hạn chế oan, sai và bỏ lọt tội phạm, bảo đảm tốt quyềnvà lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, đặc biệt là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, bảo đảm tính Minh bạch, khách quan trong tố tụng hình sự. Các vụ án cơ bản được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn.

Việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam được tiến hành thận trọng, khắc phục một bước quan trọng việc lạm dụng bắt khẩn cấp, tạm giam không cần thiết,số người bị bắt, tạm giữ chuyển khởi tố hình sự đạt tỷ lệ cao. Tình trạng quá hạn tạm giữ, tạm giam cũng được khắc phục. Công tác xây dựng Ngành được quan tâm chỉ đạo tích cực và có nhiều chuyển biến. Công tác hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, côngvụ, tài chính công và các nhiệm vụ khác đạt kết quả tích cực; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của một số đơn vị được điều chỉnh, kiện toàn, khắc phục tìnhtrạng chồng chéo trong thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị; đổi mới công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo quản lý; công tác tuyển chọn, bổ nhiệm chức danh tư pháp, bốtrí, sắp xếp vị trí công tác được tiến hành chặt chẽ, bảo đảm chất lượng, phù hợp với năng lực cán bộ và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị được nâng cao. Kịp thời quán triệt, triển khai các luật, nghị quyếtmới về tư pháp; công tác thanh tra, kiểm tra có nhiều đổi mới góp phần tăng cường kỷ cương, kỷ luật của toàn Ngành; cơ sở vật chất, các

điều kiện bảo đảm công tác chuyên môn của một số đơn vị đặc thù tiếp tục được quan tâm, góp phần nâng cao chất lượng công tác, bảo đảm hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của Ngành.

## TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 Nhóm tác giả đã trình bày các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về các biện pháp ngăn chặn, và thực tiễn áp dụng các biện pháp này tại cả nước trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2017. Có thể thấy, tai Việt Nam có nền kinh tế phát triển tốt, nên về cơ bản, các cơ quan tiến hành tố tụng cũng được quan tâm, tạo điều kiện và sự chỉ đạo sát sao, có hiệu quả của Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ngành cũng như địa phương nên việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong thời gian qua về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu đặt ra, không để xảy ra trường hợp nào vi phạm nghiêm trọng. Cần phát huy những thành công đã đạt được,nhưng không được chủ quan, cần khắc phục những tồn tại, hạn chế để công tác áp dụng biện pháp ngăn chặn thực sự hiệu quả, đúng đắn.

## Chương 3. Giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam

### 3.1 Giải pháp kinh tế về Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự, cho việc quản lí tạm gia, và việc kiểm tra, giám sát tạm giam, tạm giữ

Cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trụ sở làm việc, máy móc trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng nhằm bảo đảm cho các hoạt động đó được tiến hành thuận lợi, tiên tiến nhằm nắm bắt tin nhanh chóng hơn. Không ngừng ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiêna nhằm nắm bắt thông tin nhanh chóng, xử lí kịp thời hành vi phạm tội phát sinh.

Bên cạnh đó, cần đầu tư xây dựng cơ sở vật chấ thiết yếu trong nhà tạm giam, tạm giữ, hạn chế tình trạng bị can bị tạm giam trốn hay chết, không được hưởng đầy đủ, cơ bản các quyền, lợi ích hợp pháp cũng như chế độ chính sách mà pháp luật đã quy định. Nhà nước nên có những chính sách, chế độ đãi ngộ tốt hơn đối với những cán bộ tiến hành tố tụng, nhất là các Kiểm sát viên để họ có thể yên tâm thực hiện nhiệm vụ đồng thời thể hiện đươc tinh thần trách nhiệm cao trong công tác.

### 3.2. Giải pháp về chính trị, tư tưởng

*3.2.1 Các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự tại hai cấp Việt Nam cần nhận thức đúng đắn về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự*

Để cụ thể hoá quy định của Hiến pháp và xác lập căn cứ pháy lý để kiểm soát chặt chẽ việc áp dụng biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hai cấp cần quán triệt:

*Thứ nhất*, cần nhận thức đúng đắn về trách nhiệm cùa Viện kiểm sát đối với công tác thực hành quyền công tố trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Các Kiểm sát viên trước hết phải nắm vững các quy định cùa pháp luật về áp dụng các biện pháp ngăn chặn, các định hướng, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về công tác này để vận dụng vào thực tiễn được chính xác, đảm bào cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như bảo vệ quyền tự do dân chủ, tính mạng, danh dự nhân phẩm của mọi công dân.

*Thứ hai,* trước khi tiến hành áp dụng biện pháp ngăn chặn, cần nghiên cứu chặt chẽ các căn cứ tạm giam hay áp dụng các biện pháp khác. Chỉ áp dụng biện pháp tạm giam khi có căn cứ xác định bị can, bị cáo có thể bỏ trốn, cản trở điều tra, truy tố, xét xử, tiếp tục phạm tội hoặc không có nơi cư trú cố định, xác định rõ trường hợp nào không áp dụng biện pháp nhằm hạn chế tạm giam trong thực tế.

*Thứ ba,* thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn chỉ thuộc Thủ tướng các cơ quan tố tụng, Thẩm phán được phân công chủ toạ phiên toà, Hội đồng xét xử hoặc một số người nhất định có thẩm quyền được pháp luật quy định.

*Thứ tư*, áp dụng đúng thời hạn tạm giam, tạm giữ đã được quy định trong luật, nghiên cứu áp dụng các biện pháp cấm đi khỏi nới cư trú, bảo lãnh, đặt tiền nhằm bảo đảm.

Đối với biện pháp tạm giam hạn chế áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội, các tội phạm mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền là hình phạt chính, các tội phạm do lỗi vô ý và một số loại tội phạm khác thuộc nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, nhóm tội phạm về môi trường, nhóm tội phạm về chức vụ và nhóm tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp...; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền áp dụng biện pháp tạm giam. Có thể xem xét, bỏ quyền ra lệnh tạm giam của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra mà chỉ đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp quyết định, mà không phải là phê chuẩn như hiện nay.

Đối với biện pháp bảo lĩnh quy định rõ căn cứ, điều kiện áp dụng biện pháp bảo lĩnh; quy định chặt chẽ hơn trách nhiệm đối với cá nhân, tổ chức nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo trong từng trường hợp để bị can, bị cáo trốn.

Đối với biện pháp đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm: cần quy định cụ thể trình tự, thủ tục, mức tiền hoặc giá trị tài sản để bảo đảm. Việc quy định đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm phải do chính bị can, bị cáo thực hiện là không khả thi, đề nghị bổ sung thêm người thân thích, tổ chức nơi bị can, bị cáo công tác cũng có thể đặt tiền, tài sản có giá trị để bảo đảm.

Đối với biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cần quy định người đứng đầu chính quyền địa phương có trách nhiệm quản lý, giám sát chặt chẽ bị can bị cấm đi khỏi nơi cư trú; quy định cụ thể thời hạn áp dụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Khi chuyển giai đoạn tố tụng, nếu thấy cần thiết thì cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải ra lệnh để áp dụng tiếp, nếu không cần thiết thì huỷ bỏ.

*3.2.2. Xây dựng đội ngũ, nâng cao chất lượng đội ngũ Ban cán sự Đảng, tập thể lãnh đạo VKSND Thẩm phán và đảm bảo các điều kiện công tác nhằm thực hiện tốt việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trên lãnh thổ Việt Nam.*

Sinh thời, chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến vấn đề cán bộ và công tác cán bộ, Người nói " Cán bộ là cái gốc của mọi vấn đề"; " Muốn việc thành công hay thất bại điều do cán bộ tốt hay kém", để có cán bộ tốt, thì công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Vì thế tập trung đào tạo nâng cao trình độ cũng như trau dồi phẩm chất tốt đẹp của các bộ tư pháp luôn là ưu tiên của đất nước để các cơ quan này hoàn thành tốt nhiệm vụ, bảo đảm phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ cuộc sống bình yên cho nhân dân.

Xác định được tầm quan trọng của công tác cán bộ đối với thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành, trong những năm qua, Ban cán sự Đảng, tập thể lãnh đạo VKSND tỉnh luôn chú trọng đổi mới và nâng chất công tác đào tạo, bồi dưỡng công

chức, Kiểm sát viên. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, kiểm sát viên, VKSND hai cấp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

*Thứ nhất,* tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban cán sự đảng đối với công tức cán bộ, giữ gìn nguyên tăc Đảng thống nhất lãnh đạo trực tiếp, toàn diện đối với các cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, trên cơ sở phát huy vai trò người đúng đầu. Ngoài ra cần có sự kết hợp sự chặt chẽ giữa công tác cán bộ với công tác giáo dục chính trị tư tưởng,  công tác tổ chức với công tác kiểm tra, giám sát nhằm xây dựng đội ngũ công chức, Kiểm sát viên phải thực sự gương mẫu và chấp hành pháp luật, dũng cảm đấu tranh bảo vệ công lý.

*Thứ hai,* thực hiện nghiêm túc việc điều động, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, Kiểm sát viên nhằm tạo điều kiện để công chức, Kiểm sát viên thay đổi môi trường công tác, tích lũy thêm kinh nghiệm thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ. Qua đó góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, Kiểm sát viên đáp ứng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay.

*Thứ ba,* thường xuyên rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý VKSND hai cấp; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch cán bộ, kiên quyết đưa ra khỏi quy hoạch những trường hợp qua đánh giá không có khả năng phát triển hoặc sau khi quy hoạch nhưng không phát huy được năng lực, sở trường công tác. Đồng thời gắn công tác quy hoạch với luân chuyển, điều động và đào tạo cán bộ; xây dựng kế hoạch luân chuyển đối với công chức, Kiểm sát viên, nhất là công chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, trong nguồn quy hoạch. Đẩy mạnh công tác điều động để đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách cán bộ trong thực tiễn nhằm tạo nguồn cán bộ lãnh đạo quản lý có chất lượng cho trước mắt cũng như lâu dài.

*Thứ tư,* xác định công tác đào tạo, bồi dưỡng là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục. Có đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tốt mới có đội ngũ cán bộ có chất lượng, có năng lực, đủ bản lĩnh để đảm nhiệm và hoàn thành tốt công việc được giao. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là công tác tự đào tạo để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, Kiểm sát viên như: Tổ chức nhiều cuộc thi về kỹ năng nghiệp vụ; các hội nghị chuyên đề triển khai sâu các quy định của pháp luật, quy chế, quy trình nghiệp vụ của Ngành; chủ động phối hợp với Tòa án nhân dân cùng cấp để tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm; chỉ đạo thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, Viện trưởng VKSND cấp huyện chú trọng việc phân công Kiểm sát viên có trình độ, năng lực, kinh nghiệm để trực tiếp kèm cặp, hướng dẫn nghiệp vụ cho các Kiểm sát viên, Kiểm tra viên mới được bổ nhiệm. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tổ chức các cuộc thi trực tuyến vừa đảm bảo thực hiện tốt các chỉ tiêu của Ngành, vừa đảm bảo tốt các yêu cầu về phòng, chống dịch Covid 19.

*3.2.4. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục Pháp luật cho quần chúng nhân dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật là đăng ký đảm bảo việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trên lãnh thổ Việt Nam*

Tuyên truyền giáo dục pháp luật để đưa quần chúng nhân dân tiếp cận gần hơn với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, thực hiện quyền công dân của mình một cách tốt hơn. Để nâng cao công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, Đảng và Nhà nước ta đã có những phương án tuyên truyền rất tốt và nó đang phát huy tốt trong quần chúng nhân dân hiện nay.

Sự tiếp cận của nhân dân với pháp luật qua nhiều cách như mạng xã hội, loa đài, học tập,… hoặc bằng nhiều biện pháp đa dạng, nội dung phong phú hơ. Và kiến thức pháp luật đang ngày càng được nâng cao và phát triển rộng rãi trong quần chúng nhân dân. Ngày nay nhiều bạn trẻ đam mê với pháp luật cũng giúp cho sự tuyên truyền giáo dục pháp luật tốt hơn. Một phần do sự giáo dục tốt của phía nhà trường một phần do xã hội ngày càng phát triển, ý thức của người dân được nâng cao, không còn nhiều thành phần gây hại cho xã hội.

Mặc dù bên cạnh đó vẫn có nhiều bất cập hạn chế, vẫn có những nơi chưa được tuyên truyền về pháp luật nhưng Đảng và Nhà nước ta đã và đang tiếp tục phát phổ biến rộng rãi hơn để ý thức chấp hành pháp luật được nâng cao. Người dân sẽ nâng cao ý thức pháp luật, giúp hoạt động truy bắt tội phạm được nhanh chóng và hiệu quả hơn bằng các cách tố giác tội phạm, giúp cơ quan điều tra truy bắt, theo dõi những đối tượng đang bị truy tố, điều tra,…

## 3.3. Giải pháp về quản lý của các cơ quan chuyên môn

*3.3.1. Giải pháp tăng cường công tác chỉ đạo và kiểm sát, kiểm tra việc áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn trong Tố tụng hình sự Việt Nam*

Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy chính quyền. Ủy ban kiểm tra tăng cường giám sát, chỉ đạo để các cơ quan tiến hành tố tụng đi đúng hướng. Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan được pháp luật quy định thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của công tác thực hành quyền công tố trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo yêu cầu của cải cách tư pháp, một số giải pháp sau:

*Thứ nhất,* cần nhận thức đúng đắn về trách nhiệm cùa Viện kiểm sát đối với công tác thực hành quyền công tố trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Các Kiểm sát viên trước hết phải nắm vững các quy định của pháp luật về áp dụng các biện pháp ngăn chặn, các định hướng, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về công tác này để vận dụng vào thực tiễn được chính xác, đảm bào cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như bảo vệ quyền tự do dân chủ, tính mạng, danh dự nhân phẩm của mọi công dân.

*Thứ hai,* tăng cường quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiền hành tố tụng, nhất là Cơ quan điều tra cũng như giữa các khâu công tác khác trong ngành Kiểm sát để việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn đạt hiệu quả cao.

*Thứ ba*, thường xuyên tổng kết, rút kinh nghiệm và có hướng dẫn kịp thời những điểm chưa rõ ràng, còn có nhận thức chưa thống nhất trong việc áp dụng pháp luật về các biện pháp ngăn chặn để vận dụng vào thực tiễn được chính xác. Những điểm không còn phù hợp trong BLTTHS năm 2015 cần được tổng kết đầy đủ để sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới.

*Thứ tư,* tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ được giao nhiệm vụ thực hành quyền công tố trong khâu công tác này. Tạo điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc để cho cán bộ, Kiểm sát viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

*Thứ năm,* hoàn thiện các quy định cúa pháp luật về các biện pháp ngăn chặn theo hướng đảm bảo tốt hơn quyền cơ bản của công dân, đồng thời tăng cường hiệu quả điều tra phòng chống tội phạm.

*3.3.2. Xử lý nghiêm minh, kịp thời những vi phạm trong áp dụng biện pháp ngăn chặn*

Biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự là biện pháp cưỡng chế do cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với người bị buộc tội nhằm mục đích ngăn chặn những hành vi nguy hiểm cho xã hội, ngăn ngừa người bị buộc tội tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn tạo ra điều kiện thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền con người, quyền công dân, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn chỉ được áp dụng khi có các căn cứ theo quy định của pháp luật.

Thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự, căn cứ thực tế từng trường hợp áp dụng biện pháp ngăn chặn luôn thay đổi. Vì vậy, khi căn cứ để áp dụng một biện pháp ngăn chặn cụ thể không còn thì cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xem xét việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn.

Những biện pháp ngăn chặn sẽ được áp dụng cho những chủ thể mang những trường hợp khác nhau từ người đang thực hiện phạm tội (Bắt người phạm tội quả tang) đến những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Giữ người trong trường hợp khẩn cấp). Bởi vì áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với những đối tượng có mức độ khác nhau, tội phạm từ nguy hiểm đến rất nguy hiểm nên phải xử lý nghiêm minh và kịp thời để những đối tượng đó để không dẫn đến những hậu quả đáng tiếc.

Pháp luật đã quy định các BPNC nhưng áp dụng một cách đúng đắn, chính xác, bảo đảm cần thiết cho việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của tố tụng hình sự là trách

nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Qua đó, giúp cho việc phát hiện ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với kẻ phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Việc áp dụng BPNC phải do người có thẩm quyền quyết định, trừ trường hợp bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và bảo đảm đúng các thủ tục theo quy định pháp luật do bộ luật BLTTHS quy định. Khi tiến hành tố tụng, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong phạm vi trách nhiệm của mình phải thường xuyên tiến hành thực hiện việc kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những BPNC hoặc có thể thay thế bằng BPNC khác.

So với các BLTTHS trước đây, BLTTHS năm 2015 đã quy định chặt chẽ hơn căn cứ và điều kiện áp dụng các BPNC, đề cao hơn trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc áp dụng các BPNC, nhất là trách nhiệm của Viện kiểm sát. Qua đó, pháp luật tố tụng hình sự bảo đảm thực hiện tốt hơn những nguyên tắc của tố tụng hình sự, trong đó có nguyên tắc "Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân" (Điều 8), nguyên tắc Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 9) và nguyên tắc "Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân" (Điều 10)

Tuy nhiên, nghiên cứu tổng thể các quy định của BLTTHS và qua thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy, giữa quy định về các BPNC với việc áp dụng trong thực tiễn vẫn còn chưa đồng nhất. Đơn cử một vấn đề sau đây:

Tại khoản 1 Điều 109 BLTTHS quy định: *"Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lĩnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh*".

Như vậy, có thể hiểu rằng BPNC có thể áp dụng, cũng có thể không áp dụng đối với người trong trường hợp khẩn cấp, người phạm tội quả tang, bị can, bị cáo. Vì vậy, trong trường hợp "người bị buộc tội" "không tiếp tục phạm tội" hoặc không có biểu hiện phạm tội mới, "không gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án" thì không có quy định áp dụng BPNC. Mặt khác, trong nội dung của khoản 1 Điều 109 BLHS còn có quy định tùy nghi: "có thể" (tức là có thể có áp dụng, có thể không áp dụng).

Thực tế, từ trước đến nay tôi nhận thấy bất kỳ trường hợp khẩn cấp nào, phạm tội quả tang nào; bất kỳ bị can nào sau khi khởi tố điều tra, truy tố; bất kỳ bị cáo nào

tại giai đoạn xét xử, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều áp dụng một trong các BPNC (cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm giữ, tạm giam, bảo lĩnh …). Nếu có hủy bỏ BPNC này đối với bị can, bị cáo thì cũng sẽ thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác mà thôi. Liệu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nào dám "mạnh dạn" không áp dụng BPNC đối với người có dấu hiệu phạm tội, bị can, bị cáo khi hành vi của họ không rơi vào quy định của khoản 1 Điều 109 BLHS.

Thiết nghĩ, cần phải có văn bản dưới luật của Liên ngành trung ương hướng dẫn về áp dụng BPNC hoặc xét cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 109 BLHS cho phù hợp với thực tế hoạt động tố tụng hình sự, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết nguồn tin về tội phạm, giải quyết vụ án.

### 3.4. Một số kiến nghị hoàn thiện hệ thống các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự

*3.4.1. Đối với thẩm quyền giữ người trong trường hợp khẩn cấp*

*Thứ nhất,* về thẩm quyền giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Khoản 2 Điều 117 quy định: *"Những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người quy định tại khoản 2 Điều 110 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm giữ".*

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 110 quy định về thẩm quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp như sau:

*a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp;*

*b) Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương, Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực truộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát biên phòng Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng Cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng;*

*c) Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.*

Tuy nhiên, việc pháp luật cho phép các chủ thể ở như: *"Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng*"[9] được quyền ra lệnh tạm giữ là không hợp lý. Vì:

*Một là,* các chủ thể này không thuộc những chủ thể được giao nhiệm vụ tiến hành các hoạt động điều tra theo Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015.

[9] Điểm c, Khoản 2, Điều 110, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

*Hai là,* nếu như BLTTHS năm 2015 đặc cách cho các chủ thể này có quyền ra lệnh tạm giữ thì những chủ thể này ra lệnh tạm giữ trong trường hợp nào? Bởi vì, theo quy định tại Điều 117 thì khi rơi vào những trường hợp sau mới được giữ người đó là *"Tạm giữ có thể áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã."* Còn tại Khoản 1, Điều 112, BLTTHS năm 2015 quy định: *"Đối với người đang bị truy nã thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt và giải ngay người bị bắt đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản tiếp nhận và giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền."*.

Như vậy, công việc đầu tiên khi bắt người đang bị truy nã hoặc phạm tội quả tang là giải ngay người bị bắt đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất chứ không quy định được phép tạm giữ trong trường hợp này. Còn đối với trường hợp người phạm tội tự thú hoặc đầu thú với những chủ thể quy định tại điểm c khoản 2 cũng không phải là những cơ quan, tổ chức để người phạm tội đến tự nguyện khai báo hành vi của mình. Nên quy định tất cả những chủ thể tại điểm c khoản 2 Điều 110 được quyền ra lệnh tạm giữ là không hợp lý.

Nên sửa đổi quy định ở khoản 2 Điều 117 theo hướng như sau: *"Những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 110 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm giữ"*.

Cũng liên quan tới việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp trong trường hợp tàu bay, tàu biển đã rời sân bay, bến cảng, theo quy định tại khoản 3 Điều 110 BLTTHS năm 2015 thì việc thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 113. Theo đó, khi tiến hành giữ người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người khác chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc, học tập phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người.

Với quy định này, trường hợp người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện đúng quy định của BLTTHS năm 2015 về người chứng kiến (trên tàu bay, tàu biển không thể có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường thị trấn). Do đó, tác giả kiến nghị cần quy định: "Việc thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp của người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu

bay, tàu biển rời khỏi sân bay, bến cảng phải có sự chứng kiến của người có mặt trên tàu bay, tàu biển đó".

Chưa có sự thống nhất giữa quy định tại Điều 109 và Điều 110 của BLTTHS năm 2015 về biện pháp ngăn chặn. Cụ thể như sau:

Khoản 1 Điều 109 quy định: "Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lĩnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh.".

Như vậy, biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp và biện pháp bắt người là hai biện pháp ngăn chặn độc lập với nhau. Và đối với biện pháp bắt lại được chia thành 5 trường hợp tại khoản 2 Điều 109 BLTTHS năm 2015: "2. Các trường hợp bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ.".

Qua đó, có thể thấy bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là một trường hợp của biện pháp bắt người hoàn toàn độc lập với biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, Điều 110 BLTTHS năm 2015 với tên gọi của điều luật là "Giữ người trong trường hợp khẩn cấp", lại điều chỉnh hai nội dung đó là về biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp và trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp (khoản 4 Điều 110).

Theo tác giả, quy định như vậy là chưa hợp lý. Xét về mặt kỹ thuật lập pháp việc quy định gộp 2 biện pháp ngăn chặn nhưng lại chung một điều luật là chưa phù hợp. Hơn nữa, tên gọi của điều luật chưa bao hàm hết được nội dung của điều luật. do đó, nên sửa đổi quy định tại Điều 110 thành "Giữ người trong trường hợp khẩn cấp và bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp".

Ngoài ra, có tác giả đã đặt ra vấn đề về sự cần thiết của biện pháp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Bởi vì, theo quy định của Điều 110 BLTTHS năm 2015, trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người có thẩm quyền phải ra quyết định tạm giữ, lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người bị giữ. Theo quy định tại Điều 117, biện pháp tạm giữ được áp dụng với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, ngoài việc ra quyết định tạm giữ, người có thẩm quyền còn phải ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp? Theo Công văn số 5024/VKSTC-V14 thì quyết định tạm giữ đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được ra trước hoặc cùng với lệnh bắt người bị giữ

trong trường hợp khẩn cấp. Nếu quyết định tạm giữ được ra trước hay đồng thời với lệnh bắt thì theo quy định kể từ khi có quyết định tạm giữ, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đã có tư cách tham gia tố tụng là người bị tạm giữ tại Điều 59 BLTTHS năm 2015.

Bởi vì, quyết định tạm giữ không đòi hỏi phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn mới có hiệu lực pháp luật. Như vậy, có dẫn đến việc bắt người bị tạm giữ hay không.

Về vấn đề này, có quan điểm cho rằng: *"Với quy định như hiện nay dẫn tới tư cách tham gia tố tụng của người này không còn là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp nữa mà đã chuyển thành người bị tạm giữ nên không thể định danh trường hợp bắt này là bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp".* Nhóm tác giả đồng tình với quan điểm này. Vì quy định như trên đang tạo ra mâu thuẫn về tư cách pháp lý tham gia tố tụng của người bị bắt, đồng thời ít nhiều gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền trong việc áp dụng pháp luật và quyết định xử lý sau khi giữ người hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.

Để giải quyết vấn đề này hiện nay cần bỏ trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Phương án này xuất phát từ việc xác định tính cần thiết của biện pháp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp như đã phân tích ở trên. Rõ ràng sự xuất hiện của biện pháp này gây khó khăn, lúng túng cho việc xác định bản chất pháp lý nó. Đặt trong tổng thể các quy định của BLTTHS năm 2015 thì bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp dường như thiếu sự liên kết với các chế định khác.

Theo Điều 16 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 quy định cụ thể về việc phê chuẩn lệnh tạm giam trong trường hợp người đang bị tạm giữ bị khởi tố bị can: *"Trường hợp khởi tố bị can đối với người đang bị tạm giữ thì chậm nhất 24 giờ trước khi hết thời hạn tạm giữ hoặc gia hạn tạm giữ, Cơ quan điều tra phải chuyển hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam cho Viện kiểm sát cùng cấp. Khi hồ sơ đã chuyển cho Viện kiểm sát để xét phê chuẩn, nếu có chứng cứ, tài liệu bổ sung thì Cơ quan điều tra phải chuyển ngay cho Viện kiểm sát. Việc xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can được tiến hành cùng với việc xét phê chuẩn lệnh tạm giam bị can."*

Theo quy định này, trong trường hợp đang áp dụng biện pháp tạm giữ, nếu xét thấy có căn cứ và cần thiết thì Cơ quan điều tra có thể ra quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam và chuyển tài liệu, hồ sơ có liên quan cho Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn. Vì vậy, để khắc phục bất cập về thời hạn áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp và sự mâu thuẫn trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng của người bị giữ khi có lệnh bắt đối với họ như đã phân tích, BLTTHS năm 2015 cần

sửa đổi theo hướng bỏ quy định về trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Theo đó, sau khi "giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp…" người có thẩm quyền chỉ phải ra quyết định "tạm giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó".

Hiện nay BLTTHS không quy định việc khi cơ quan có thẩm quyền quyết định trả tự do cho người bị giữ thì có cần phải gửi lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, quyết định trả tự do và những tài liệu có liên quan cho Viện Kiểm sát hay không điều này gây ra nhiều cách hiểu khác nhau và lúng túng trong áp dụng pháp luật.

Có ý kiến cho rằng: *"Cần bổ sung quy định gửi hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc trả tự do cho người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp cho Viện kiểm sát"*. Bởi lẽ, việc bổ sung quy định này sẽ đảm bảo sự thống nhất về nhận thức và thực tiễn áp dụng. Đồng thời, việc làm này sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Viện kiểm sát thực hiện chức năng "kiểm sát chặt chẽ căn cứ giữ người", vừa đảm bảo sự nhất quán giữa các quy định của BLTTHS năm 2015 về chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát trong quá trình tố tụng, vừa đảm bảo sự khách quan, hợp lý, có căn cứ khi áp dụng biện pháp này. Đồng thời, qua đó góp phần đảm bảo các giá trị về quyền con người, quyền công dân trong quá trình tố tụng hình sự.

Theo một quan điểm cho rằng "*cần thu hẹp đối tượng có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp tạm giam, chỉ có Viện trưởng viện kiểm sát các cấp. Chính án toà án các cấp, Chánh án toà án các cấp, Hội đồng xét xử mới có thẩm quyền này"*. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng việc thu hẹp đối tượng có thẩm quyền định áp dụng tamj giam là không khả thi, mà vẫn để quan trọng cần làm là xây dựng pháp luật hoàn chỉnh, tào đạo bồi dưỡng đội ngủ cán bộ năng lực, có cơ chế kiểm soát hiệu quả.

Theo quan điểm của nhóm tác giả, quy định của pháp luật và thực hiện áp dụng từ trước đến nay cho thấy, việc áp dụng biện pháp tạm giam của Thủ tướng, Phó Thủ tướng CQĐT các cấp không phải là thẩm quyền độc lập, lệnh tạm giam, bắt bị can để tạm giam của họ phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát cùng cấp mới có hiệu lực pháp luật, tức là các chỉ thể không có thẩm quyền quyết định tạm giam. Vì các chủ thể có thẩm quyền của CQĐT ra lệnh trước nên đã làm cho xã hội hiểu rằng: Viện kiểm sát chỉ làm một việc đó rồi và thực tế có những trường hợp không cần thiết phải tạm giam nhưng Viện kiểm sát vẫn phê chuẩn lệnh tạm giam. Đồng thời, thủ tục này vừa rườm rà vừa gây tốn kém chi phí tố tụng ( vừa có văn bản đề nghị VKS phê chuẩn kèm theo lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam bị can).

Do đó, nhóm tác giả xin đưa ra kiến nghị đề xuất sửa đổi thẩm quyền ra lệnh, quyết định áp dụng biện pháp tạm giam của Thủ tướng, Phó thủ trướng Chính Phủ

CQĐT, thay vào đó là trên cơ sở đề nghị của Thủ tướng, Phó Thủ Tướng CQĐT, xét thấy đủ căn cứ và cần thiết phải tạm giam, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS cùng cấp trực tiếp ra quyết định tạm giam.

*3.4.2. Về quy định biện pháp ngăn chặn bảo lãnh*

Theo quy định của luật tố tụng hình sự hiện hành, chỉ nêu cá nhân hay tổ chức phải làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và bảo đảm sự có mặt của bị can, bị cáo theo Giấy triệu tập của Cơ quan điều tra. Viện kiểm sát hoặc toà án nhưng không đề cập đến trách nhiệm cá nhân, tổ chức đó nếu vi phạm dẫn đến nhiều trường hợp vi phạm cam đoan, bị can bị cáo áp dụng biện pháp bắt tạm giam nhưng cá nhân tổ chức đứng ra bảo lãnh lại không chịu bát kì hình thức nào. Quy định về biện pháp bảo lãnh cần.

*Thứ nhất,* quy định rõ căn cứ áp dụng biện pháp bão lãnh. Từ quy định tại Khoản 1 Điều 121 BLTTHS năm 2015, cần làm rõ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi của người bị buộc tội đến đầu thi cơ quan tiến hành tố tụng không giải quyết cho bảo lãnh. Thực chất của quy định này là hướng đến những loại tội phạm nào thì cơ quan tiến hành tố tụng cho bão lãnh và loại tội phạm nào thì không giải quyết cho bão lĩnh. Bởi theo quy định tại Điều 9 BLHS năm 2015 căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành bốn loại. Theo quan điểm của tác giả, một trong những căn cứ mà chỉ có thể gải quyết cho bão lĩnh với trường hợp người bi buộc tội phạm rất nghiêm trọng nhưng do lỗi phạm vô ý. Trừ nhóm tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia.

*Thứ hai,* quy định điều kiện đối với người nhận bão lĩnh, người bảo lĩnh cho bị can, bị cáo phải đặt một khoản tiền, và số tiền phải có giá trị ít nhất 10 lần mức lương tối thiểu tại thời điểm bảo lĩnh, bảo lĩnh bằng tiền hoặc giấy tờ bảo đảm có gái trị thanh toán bằng tiền ( không quy định bảo lĩnh bằng tính chấp hoặc bằng đồ vật). Người nhận bảo lĩnh có thể Luật sư tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo, là cá nhân cư trú cùng địa phương với bị can, bị cáo được bảo lĩnh để đảm bảo sự giám sát để có thể kịp thời báo cáo ngay đến cơ quan tiến hành tố tụng khi phát hiện người bảo lĩnh có thể thực hiện hoặc đã thực hiện những nghĩa vụ trước đó với cơ quan tiến hành tố tụng đã giải quyết cho bảo lĩnh. Nếu người nhận bảo lĩnh vi phạm các nghịa vụ đã cam đoan để người bảo lĩnh thực hiện hành vi vi phạm các quy định pháp luật thì họ bị phạt tiền và số bảo lĩnh bị sung quỹ Nhà nước.

*Thứ ba,* quy định hạn chế bảo lĩnh, chỉ áp dụng biện pháp bảo lĩnh khi có các điều kiện sau: Bị can, bị cáo phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng: thành khẩn khai báo, ăn năng hối cải, người tàng tật hoặc người đặc biệt nặng, phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, ngươi già, người bệnh nặng, người chưa thành niên. Có

căn cứ xác định sau khi được tại ngoại, bị can, bị cáo tại ngoại không gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại địa phương.

Không áp dụng bảo lĩnh đối với các bị cao, bị can có tiền án chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiệm trọng, đặc biệt nghiệm trọng, bị can, bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã, là đối tượng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, người nghiện ma tuý, hành vi phạm tội của bị can, bị cáo gây dư luận xã hội.

*3.4.3. Về biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú.*

Quy định cấm đi khỏi nơi cư trú không đề cập đến trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc quản lí người bị áp dụng, thời hạn áp dụng, thời hạn hết hiệu lực cũng không được đề cập dẫn đến hầu hết các trường hợp áp dụng biện pháp này xuyên suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án xong cũng không có lệnh nào huỷ bỏ hay quy định nào đề cập đương nhiên được bãi bỏ sau khi người bị áp dụng thi hành xong hình phạt nếu bị Toà án tuyên có tội.

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 3**

Trên cơ sở của những hạn chế, vướng mắc khi áp dụng biện pháp ngăn chặn, từ cơ sở thực tiễn. , tác giả đã đưa ra những giải pháp căn bản từ hoàn thiện pháp luật về áp dụng các biện pháp ngăn chặn cho đến nhóm giải pháp về con người, cơ sở vật chất, về thanh tra, kiểm tra, giám sát, … để việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trên địa bàn có hiệu quả quả hơn, đáp ứng được nhiệm vụ chính trị của Đảng. Nhà nước giao cho. Trong đó, đặc biệt cần chú ý đến công tác, cán bộ, xây dựng đội ngủ cán bộ vừa hồng vừa chuyên, đáp ứng được yêu cầu phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong tình hình mới.

# KẾT LUẬN

Trong các hoạt động tố tụng hình sự, biện pháp ngăn chặn là một chế định pháp lý có ý nghĩa quan trọng, nằm trong nhóm của biện pháp cưỡng chế. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn để kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội, ngăn ngừa người phạm tội, bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành vi gây khó khăn cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử cũng như để đảm bảo thi hành án. Người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn sẽ bị bị hạn chế một số quyền công dân, ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền tự do cá nhân, quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Đây là những quyền cơ bản đã được ghi nhận và bảo đảm trong Hiến pháp và pháp luật. Điều 20 Hiến pháp năm 2013 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: "Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm". Chính vì lẽ đó, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn cần phải hết sức thận trọng để vừa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân vừa đảm bảo cho việc tiến hành các hoạt động tố tụng, giải quyết vụ án một cách đúng đắn, nghiêm minh, không làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp (2006), Kế hoạch số 05-KH/CCTP về thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị "về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020" (giai đoạn 2006-2010), Hà Nội.

2. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp (2007), Kế hoạch số 06-KH/CCTPvề sơ kết Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị "về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020", Hà Nội.

3. Nguyễn Hòa Bình (2016), Những nội dung mới trong Bộ luật TTHS năm 2015, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội

4. Bộ Chính trị (2005), Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Hà Nội.

5. Bộ Công an (2017), Thông tư số 61/2017/TT-BCAngày 14 tháng 12 năm 2017 quy định về biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự, Hà Nội.

6. Bộ Công an (2004), Quyết định số 1351/QĐ-BCA (C11) ngày 18/11/2004 ban hành các biểu mẫu trong hoạt động tố tụng hình sự của lực lượng công an nhân dân, Hà Nội.

7. Lê Tấn Cường (2010), *Trao đổi vấn đề liên quan giữa "thời hạn điều tra" và "thời hạn tạm giam để điều tra" trong Bộ luật Tố tụng hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 21 kỳ I tháng 11/2010.

8. Đỗ Văn Dương (2012), *Căn cứ tạm giam, hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm, thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng tạm giam,* Tạp chí Kiểm sát số 19 tháng 10/2012.

9.Nguyễn Văn Điệp (2005), *Các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong Tố tụng hình sự Việt Nam – Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

10. Trần Văn Độ (2012), *Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về biện pháp tạm giam,* tạp chí Kiểm sát số 21 tháng 11/2012

11. Ngũ Quang Hồng (2011), *Nghiên cứu so sánh về điều tra trong luật Tố tụng hình sự của Trung Quốc và Việt Nam,* Nxb. Tư Pháp, Hà Nội.